

LỜI MỞ ĐẦU

Bảng cân đối kế toán của doanh nghiệp là báo cáo tài chính nhằm tổng hợp và trình bày tổng quát toàn diện về tình hình tài sản, nguồn vốn, công nợ, kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong 1 kì kế toán. Dựa trên các số liệu trên bảng cân đối kế toán, người ta tiến hành phân tích đánh giá tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh, đánh giá thực trạng tài chính và cung cấp các thông tin về sự biến động tài sản, nguồn vốn của doanh nghiệp trong kì hoạt động. Từ đó đưa ra các quyết định về quản lí, điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh, quyết định việc có đầu tư vào doanh nghiệp hay không, có cung cấp nguyên vật liệu, có cho vay vốn hay không ?

Nhận thức được vị trí vai trò của bảng cân đối kế toán và việc phân tích bảng cân đối kế toán của doanh nghiệp nêu trên, trong thời gian thực tập tại công ty Cổ phần Hoá Chất Vật Liệu Điện Hải Phòng, em đã đi sâu nghiên cứu cách lập và phân tích bảng cân đối kế toán tại doanh nghiệp và chọn đề tài cho khoá luận tốt nghiệp của mình là: **“ Hoàn thiện công tác tổ chức lập và phân tích bảng cân đối kế toán tại công ty CP Hoá Chất Vật Liệu Điện HP”** .

Ngoài lời mở đầu và kết luận, khoá luận được bố cục làm 3 chương:

Chương 1: Một số vấn đề lý luận về tổ chức lập và phân tích bảng cân đối kế toán trong doanh nghiệp.

Chương 2: Công tác lập và phân tích bảng cân đối kế toán tại công ty CP Hoá Chất Vật Liệu Điện HP.

Chương 3: Một số kiến nghị nhằm hoàn thiện công tác tổ chức lập và phân tích bảng cân đối kế toán tại công ty CP Hoá Chất Vật Liệu Điện HP

Do thời gian có hạn và chưa có kinh nghiệm nên bài khoá luận của em không thể tránh khỏi những thiếu sót. Em rất mong nhận được sự góp ý của các cô chú phòng tài chính kế toán tại công ty và các thầy cô để bài viết của em hoàn thiện hơn. Em xin chân thành cảm ơn các cô chú trong phòng tài chính kế toán, ban giám đốc công ty ,thầy giáo hướng dẫn và các thầy cô giáo trong khoa quản trị kinh doanh đã tạo điều kiện, giúp đỡ em hoàn thành bài khoá luận này.

Em xin chân thành cảm ơn!

CHƯƠNG 1

MỘT SỐ VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VỀ TỔ CHỨC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TRONG DOANH NGHIỆP

1.1. Một số vấn đề chung về hệ thống báo cáo tài chính trong doanh nghiệp:

1.1.1. Khái niệm báo cáo tài chính và sự cần thiết của báo cáo tài chính trong công tác quản lý kinh tế:

1.1.1.1. Khái niệm của báo cáo tài chính:

Báo cáo tài chính(BCTC) là một phân hệ thuộc hệ thống báo cáo kế toán, cung cấp thông tin về tài sản, nguồn vốn, về tình hình kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp để phục vụ cho yêu cầu quản lý của doanh nghiệp cũng như các đối tượng khác ở bên ngoài, nhưng chủ yếu là phục vụ cho các đối tượng ở bên ngoài.

BCTC là báo cáo bắt buộc, được Nhà Nước quy định thống nhất về danh mục các báo cáo , biểu mẫu và hệ thống các chỉ tiêu, phương pháp lập, nơi gửi báo cáo và thời gian gửi báo cáo(quý, năm).

Theo quy định hiện nay, hệ thống BCTC doanh nghiệp Việt Nam gồm 4 báo cáo:

- Bảng cân đối kế toán.
- Báo cáo kết quả kinh doanh.
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.
- Thuyết minh báo cáo tài chính.

1.1.1.2. Sự cần thiết của báo cáo tài chính trong công tác quản lý kinh tế:

Báo cáo tài chính là báo cáo tổng hợp và trình bày 1 cách tổng quát toàn diện tình hình tài sản, nguồn vốn, công nợ, tình hình và kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong 1 kì kế toán, đánh giá thực trạng tài chính của doanh nghiệp trong 1 kì hoạt động đã qua và những dự đoán trong tương lai. Vì vậy, giúp cho doanh nghiệp nhìn rõ những hạn chế và tiềm năng của doanh nghiệp mình để từ đó giúp doanh nghiệp đưa ra các quyết định trong sản xuất kinh doanh.

1.1.2. Mục đích và vai trò của báo cáo tài chính:

1.1.2.1. Mục đích của báo cáo tài chính:

BCTC là sản phẩm của kế toán tài chính, tổng hợp và phản ánh một cách tổng quát toàn diện về tình hình tài chính của doanh nghiệp. Mục đích của BCTC là cung cấp thông tin theo một cấu trúc chặt chẽ về tình hình tài chính, tình hình kinh doanh và các luồng tiền của một doanh nghiệp, đáp ứng nhu cầu hữu ích cho số đông những người sử dụng trong việc đưa ra các quyết định kinh tế .

Trong điều kiện kinh tế thị trường, thông tin trên BCTC không chỉ phục vụ yêu cầu quản trị của các nhà quản lý và điều hành doanh nghiệp mà chủ yếu đáp ứng nhu cầu thông tin của các đối tượng bên ngoài doanh nghiệp. Mỗi đối tượng sử dụng BCTC của doanh nghiệp với mục đích cụ thể khác nhau, nhưng nhìn chung hệ thống BCTC doanh nghiệp có tác dụng chủ yếu đối với các đối tượng sử dụng như sau:

- Cung cấp những chỉ tiêu kinh tế, tài chính cần thiết giúp cho việc nhận biết và kiểm tra một cách toàn diện, có hệ thống tình hình và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh, tình hình thực hiện các chỉ tiêu tài chính kinh tế chủ yếu của doanh nghiệp.
- Cung cấp số liệu, tài liệu, thông tin cần thiết phục vụ cho việc phân tích hoạt động kinh doanh, để nhận biết tình hình và kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp, nhằm đánh giá tình hình hoạt động kinh doanh, thực trạng tài chính, tình hình về nhu cầu và hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp.
- Dựa vào BCTC để phân tích, phát hiện khả năng tiềm tàng về kinh tế tài chính, dự đoán tình hình và xu hướng hoạt động của doanh nghiệp để từ đó đề ra các quyết định đúng đắn và có hiệu quả.
- Cung cấp tài liệu, số liệu để tham gia phục vụ cho việc lập kế hoạch sản xuất kinh doanh, kế hoạch đầu tư, các dự án sản xuất kinh doanh cho phù hợp với điều kiện cụ thể của từng doanh nghiệp.

1.1.2.2. Vai trò của báo cáo tài chính:

BCTC là nguồn thông tin quan trọng không chỉ đối với doanh nghiệp mà còn phục vụ chủ yếu cho các đối tượng bên ngoài doanh nghiệp như cơ quan quản lý Nhà Nước, các nhà đầu tư hiện tại và các nhà đầu tư tiềm năng, các chủ nợ, các

nhà quản lý, kiểm toán viên độc lập và các đối tượng khác có liên quan. Sau đây em trình bày sự cần thiết của BCTC thông qua một số đối tượng chủ yếu:

- **Đối với Nhà Nước:** BCTC cung cấp thông tin cần thiết giúp cho việc thực hiện chức năng quản lý vĩ mô của Nhà Nước đối với nền kinh tế, giúp cho các cơ quan tài chính Nhà Nước thực hiện việc kiểm tra định kỳ hoặc đột xuất đối với hoạt động của doanh nghiệp, đồng thời làm cơ sở cho việc tính thuế và các khoản phải nộp khác của doanh nghiệp đối với ngân sách Nhà Nước.
- **Đối với nhà quản lý doanh nghiệp :** Các nhà quản lý thường cạnh tranh với nhau để tìm kiếm nguồn vốn và cố gắng thuyết phục với các nhà đầu tư và các chủ nợ rằng họ sẽ đem lại mức lợi nhuận cao nhất với độ rủi ro thấp nhất. Để thực hiện được điều này, các nhà quản lý phải công bố công khai các thông tin trên BCTC định kỳ về hoạt động của doanh nghiệp. Ngoài ra, các nhà quản lý còn sử dụng BCTC để tiến hành quản lý, điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp mình.
- **Đối với các nhà đầu tư, các chủ nợ:** Nhìn chung các nhà đầu tư và các chủ nợ đòi hỏi BCTC bởi 2 lí do: họ cần các thông tin tài chính để giám sát và bắt buộc các nhà quản lý phải thực hiện theo đúng hợp đồng đã kí kết và họ cần các thông tin tài chính để thực hiện các quyết định tài chính để thực hiện các quyết định đầu tư và cho vay của mình.
- **Đối với các kiểm toán viên độc lập:** Các nhà đầu tư và cung cấp tín dụng có lí do mà lo lắng rằng các nhà quản lý có thể bóp méo các BCTC do họ cung cấp nhằm mục đích tìm kiếm nguồn vốn hoạt động. Vì vậy các nhà đầu tư và cung cấp tín dụng đòi hỏi các nhà quản lý phải bỏ tiền ra thuê các kiểm toán viên độc lập để kiểm toán BCTC, các nhà quản lý đương nhiên phải chấp thuận vì họ cần vốn. Như vậy, BCTC đóng vai trò như đối tượng của kiểm toán độc lập.

1.1.3. Đối tượng áp dụng:

Hệ thống BCTC năm được áp dụng cho tất cả các loại hình doanh nghiệp thuộc các ngành và thành phần kinh tế khác nhau. Riêng các doanh nghiệp vừa và nhỏ vẫn tuân thủ các quy định chung về phần này và những quy định, hướng dẫn cụ thể phù hợp với doanh nghiệp vừa và nhỏ tại chế độ kế toán doanh nghiệp vừa và nhỏ.

Một số trường hợp đặc biệt như ngân hàng, tổ chức tín dụng, công ty mẹ, tập đoàn, các đơn vị kế toán hạch toán phụ thuộc..., việc lập và trình bày loại BCTC nào phải tuân thủ theo quy định riêng cho từng đối tượng.

1.1.4. Yêu cầu lập và trình bày báo cáo tài chính:

Theo chuẩn mực kế toán số 21 về trình bày báo cáo tài chính và theo quyết định số 15/2006/QĐ- BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ tài chính thì BCTC phải đảm bảo các yêu cầu sau:

- BCTC phải trình bày một cách trung thực hợp lý tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.
- BCTC phải được lập và trình bày trên cơ sở tuân thủ mọi quy định của chuẩn mực và chế độ kế toán, các quy định có liên quan hiện hành nhằm đảm bảo yêu cầu trung thực hợp lý. Doanh nghiệp cần nêu rõ trong thuyết minh BCTC là BCTC được lập và trình bày phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam.

Để lập và trình bày BCTC trung thực hợp lý, doanh nghiệp phải lựa chọn và áp dụng các chính sách kế toán phù hợp với các quy định trong giai đoạn 12 - chuẩn mực 21 - trình bày báo cáo tài chính:

“Doanh nghiệp phải lựa chọn và áp dụng các chính sách kế toán cho việc lập và trình bày BCTC phù hợp với quy định của từng chuẩn mực kế toán. Trường hợp chưa có quy định ở chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán hiện hành thì doanh nghiệp phải căn cứ vào chuẩn mực chung để xây dựng các phương pháp kế toán hợp lý nhằm đảm bảo BCTC cung cấp được các thông tin đáp ứng nhu cầu sau:

- Thích hợp với nhu cầu ra quyết định kinh tế của người sử dụng.
- Đáng tin cậy khi:
 - Trình bày trung thực hợp lý tình hình tài chính, tình hình và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp.
 - Phản ánh đúng bản chất kinh tế của các giao dịch và sự kiện không chỉ đơn thuần phản ánh hình thức hợp pháp của chúng.
 - Trình bày khách quan, không thiên vị.
 - Tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

- Trình bày đầy đủ trên mọi khía cạnh trọng yếu.

Chính sách kế toán bao gồm các nguyên tắc, cơ sở, và các phương pháp kế toán cụ thể được doanh nghiệp áp dụng trong quá trình lập và trình bày BCTC.

Trong trường hợp không có chuẩn mực kế toán hướng dẫn riêng, khi xây dựng các phương pháp kế toán cụ thể, doanh nghiệp cần xem xét:

- Những yêu cầu và hướng dẫn của các chuẩn mực kế toán đề cập đến những vấn đề tương tự và có liên quan.
- Những khái niệm, tiêu chuẩn, điều kiện ghi nhận đối với các tài sản, nợ phải trả, thu nhập và chi phí được quy định trong chuẩn mực chung.
- Những quy định đặc thù của ngành nghề kinh doanh chỉ được chấp thuận khi những quy định này phù hợp với các đặc điểm 1 và 2 của giai đoạn này”.

1.1.5. Nguyên tắc lập và trình bày báo cáo tài chính:

1.1.5.1. Hoạt động liên tục :

Khi lập và trình bày BCTC, giám đốc doanh nghiệp cần phải đánh giá về khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp. BCTC phải được lập trên cơ sở giả định là doanh nghiệp đang hoạt động liên tục và sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh bình thường trong tương lai gần, trừ khi doanh nghiệp có ý định cũng như buộc phải ngưng hoạt động hoặc phải thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình. Để đánh giá khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp, giám đốc doanh nghiệp cần phải xem xét đến mọi thông tin có thể dự đoán được tối thiểu trong vòng 12 tháng kể từ ngày kết thúc niên độ kế toán.

1.1.5.2. Cơ sở dồn tích :

Doanh nghiệp cần phải lập BCTC theo cơ sở kế hoạch dồn tích, ngoại trừ thông tin liên quan đến luồng tiền.

Theo cơ sở kế toán dồn tích, các giao dịch và sự kiện được ghi nhận vào thời điểm phát sinh, không căn cứ vào thời điểm thực thu, thực chi tiền và được ghi nhận vào sổ kế toán và BCTC của các kỳ kế toán có liên quan. Các khoản chi phí được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Tuy nhiên, việc áp dụng nguyên tắc phù hợp không cho phép ghi nhận trên bảng cân đối kế toán những khoản mục không thoả mãn định nghĩa về tài sản và nợ phải trả.

1.1.5.3. Nhất quán :

Việc trình bày và phân loại các khoản mục trong BCTC phải nhất quán từ niên độ này đến niên độ khác, trừ khi:

- Có sự thay đổi đáng kể về bản chất và các hoạt động của doanh nghiệp hoặc khi xem xét lại việc trình bày BCTC cho thấy rằng cần phải đổi để có thể trình bày một cách hợp lý hơn các giao dịch và các sự kiện.
- Một chuẩn mực kế toán khác yêu cầu có sự thay đổi trong việc trình bày.

1.1.5.4. Trọng yếu và tập hợp :

Từng khoản mục trọng yếu phải được trình bày riêng biệt trong BCTC. Các khoản mục không trọng yếu được tập hợp vào những khoản mục có cùng tính chất hoặc chức năng.

Tính trọng yếu phụ thuộc vào quy mô, tính chất của khoản mục được đánh giá trong các tình huống cụ thể nếu các khoản mục này không được trình bày riêng biệt.

Theo nguyên tắc trọng yếu, doanh nghiệp không nhất thiết phải tuân thủ các quy định về trình bày BCTC của các chuẩn mực kế toán cụ thể nếu các thông tin đó không có tính trọng yếu.

1.1.5.5. Bù trừ :

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả trình bày trên BCTC không được bù trừ, trừ khi một chuẩn mực kế toán khác quy định hoặc cho phép bù trừ.

Các khoản mục doanh thu, thu nhập khác và chi phí chỉ được bù trừ khi:

- Được quy định tại một chuẩn mực kế toán khác.
- Các khoản lãi lỗ và các chi phí liên quan phát sinh từ các giao dịch và các sự kiện giống nhau hoặc tương đương và không có tính trọng yếu. Các khoản này cần được tập hợp lại với nhau phù hợp với quy định của chuẩn mực kế toán.

1.1.5.6. Có thể so sánh :

Các thông tin bằng số liệu trên BCTC nhằm so sánh giữa các kì kế toán phải được trình bày tương ứng với các thông tin bằng số liệu trong BCTC của kì trước. Các thông tin so sánh phải bao gồm cả thông tin diễn giải bằng lời nếu điều này là cần thiết giúp cho những người sử dụng hiểu rõ được BCTC của hiện tại.

1.1.6. Hệ thống báo cáo tài chính(Theo quyết định số 15/2006/QĐ – BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính):

1.1.6.1. Hệ thống báo cáo tài chính gồm:

a, BCTC năm và BCTC giữa niên độ:

- BCTC năm gồm:

Bảng cân đối kế toán	Mẫu số B01 – DN
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	Mẫu số B02 – DN
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	Mẫu số B03 – DN
Bản thuyết minh báo cáo tài chính	Mẫu số B09 – DN

- BCTC giữa niên độ gồm BCTC giữa niên độ dạng đầy đủ và BCTC giữa niên độ dạng tóm lược:

+ BCTC giữa niên độ dạng đầy đủ gồm:

Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (dạng đầy đủ)	Mẫu số B01a– DN
Báo cáo kết quả HĐKD giữa niên độ (dạng đầy đủ)	Mẫu số B02a – DN
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ (dạng đầy đủ)	Mẫu số B03a – DN
Bản thuyết minh báo cáo tài chính (dạng đầy đủ)	Mẫu số B09a – DN

+ BCTC giữa niên độ dạng tóm lược gồm:

Bảng cân đối kế toán giữa niên độ(dạng tóm lược)	Mẫu số B01b – DN
Báo cáo kết quả HĐKD giữa niên độ(dạng tóm lược)	Mẫu số B02b – DN
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ(dạng tóm lược)	Mẫu số B03b – DN
Bản thuyết minh báo cáo tài chính (dạng tóm lược)	Mẫu số B09b – DN

b, BCTC hợp nhất và BCTC tổng hợp:

- BCTC hợp nhất gồm:

Bảng cân đối kế toán hợp nhất	Mẫu số B01 – DN/HN
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	Mẫu số B02 – DN/HN
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	Mẫu số B03 – DN/HN
Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	Mẫu số B09 – DN/HN

- BCTC tổng hợp gồm :

Bảng cân đối kế toán tổng hợp	Mẫu số B01 – DN
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp	Mẫu số B02 – DN
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp	Mẫu số B03 – DN
Bản thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp	Mẫu số B09 – DN

1.1.6.2. Trách nhiệm lập báo cáo tài chính:

Theo quy định của Luật kế toán, chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành thì giám đốc doanh nghiệp là người chịu trách nhiệm về lập và trình bày BCTC. Cụ thể như sau:

- Lập báo cáo tài chính năm là trách nhiệm của tất cả các doanh nghiệp thuộc các ngành, các thành phần kinh tế khác nhau. Các công ty, tổng công ty có các đơn vị kế toán trực thuộc còn phải lập thêm BCTC tổng hợp hoặc BCTC hợp nhất vào cuối kì kế toán năm.

- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ dạng đầy đủ là trách nhiệm của các doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc các doanh nghiệp khác nếu tự nguyện. Tổng công ty nhà nước và doanh nghiệp nhà nước có các đơn vị kế toán trực thuộc còn phải lập BCTC tổng hợp hoặc hợp nhất giữa niên độ.

- Công ty mẹ và tập đoàn kinh tế ngoài việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa các niên độ và báo cáo tài chính hợp nhất vào cuối kì kế toán năm theo quy định tại Nghị định số 129/2004/NĐ-CP ngày 31/05/2004 của Chính Phủ còn phải lập báo cáo tài chính hợp nhất sau khi hợp nhất kinh doanh theo quy định của chuẩn mực kế toán số 11 “Hợp nhất kinh doanh”.

1.1.6.3. Kỳ lập báo cáo tài chính:

Kỳ lập BCTC được quy định cụ thể như sau:

- **Kỳ lập BCTC năm:** Doanh nghiệp phải lập BCTC theo kì kế toán năm là năm dương lịch hoặc kì kế toán năm là 12 tháng tròn sau khi thông báo cho cơ quan thuế. Trường hợp đặc biệt, doanh nghiệp được phép thay đổi ngày kết thúc kì kế toán năm dẫn đến việc lập BCTC cho 1 kì kế toán năm đầu tiên hay kì kế toán năm cuối cùng có thể ngắn hơn hoặc dài hơn 12 tháng nhưng không được vượt qua 15 tháng.

- **Kì lập BCTC giữa niên độ:** là mỗi quý của năm tài chính(Không bao gồm quý IV).

- **Kì lập BCTC khác:** Doanh nghiệp có thể lập BCTC theo kì kế toán khác như 6 tháng, 9 tháng,... theo yêu cầu của pháp luật, của công ty mẹ, hoặc của chủ sở hữu. Đơn vị kế toán bị chia tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi hình thức sở hữu, giải thể, chấm dứt hoạt động, phá sản phải lập BCTC tại thời điểm chia tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi hình thức sở hữu, giải thể, chấm dứt hoạt động, phá sản.

1.1.6.4. Thời hạn nộp báo cáo tài chính:

Loại doanh nghiệp	BCTC quý	BCTC năm
Doanh nghiệp nhà nước gồm: - Các doanh nghiệp hạch toán độc lập và hạch toán phụ thuộc vào công ty. - Các doanh nghiệp hạch toán độc lập không nằm trong tổng công ty.	Chậm nhất là ngày 20 kể từ ngày kết thúc quý	Chậm nhất là ngày 30 kể từ ngày kết thúc năm tài chính
Các tổng công ty nhà nước	Chậm nhất là 45 ngày kể từ ngày kết thúc quý	Chậm nhất là ngày 30 kể từ ngày kết thúc năm tài chính
Các doanh nghiệp tư nhân, công ty hợp danh		Chậm nhất là ngày 30 kể từ ngày kết thúc năm tài chính
Các công ty TNHH, công ty cổ phần, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và các loại hình doanh nghiệp khác.		Chậm nhất là ngày 30 kể từ ngày kết thúc năm tài chính

1.1.6.5. Nơi nộp báo cáo tài chính:

Theo quyết định số 15/2006/QĐ – BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ tài chính, nơi nộp BCTC được quy định cụ thể như sau:

Các loại doanh nghiệp	Kì lập BCTC	Nơi nhận báo cáo tài chính				
		Cơ quan tài chính	Cơ quan thuế	Cơ quan thống kê	DN cấp trên	Cơ quan ĐKKD
DN nhà nước	Quý, năm	X	X	X	X	X
DN có vốn đầu tư nước ngoài	Năm	X	X	X	X	X
Các loại hình DN khác	Năm	X	X	X	X	X

Tất cả các doanh nghiệp đóng trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm nộp BCTC cho các cơ quan chủ quản của mình tại tỉnh, thành phố đó. Doanh nghiệp Nhà Nước trực thuộc Trung ương nộp BCTC cho cơ quan chủ quản của mình là Bộ tài chính.

1.2. Bảng cân đối kế toán và phương pháp lập bảng cân đối kế toán:

1.2.1. Bảng cân đối kế toán và phương pháp lập bảng cân đối kế toán:

1.2.1.1. Khái niệm của bảng cân đối kế toán:

Bảng cân đối kế toán(BCĐKT) là báo cáo tài chính có đặc điểm sau:

- Phản ánh một cách tổng quát toàn bộ tài sản của doanh nghiệp theo hệ thống các chỉ tiêu được quy định thống nhất.
- Phản ánh tình hình tài sản theo 2 cách phân loại : kết cấu tài sản và nguồn hình thành tài sản.
- Phản ánh tình hình tài sản tại 1 thời điểm được quy định(Cuối quý, cuối năm).

BCĐKT là nguồn thông tin tài chính hết sức quan trọng trong công tác quản lí của bản thân doanh nghiệp cũng như cho nhiều đối tượng khác ở bên ngoài trong đó có các cơ quan chức năng của Nhà nước. Do vậy, BCĐKT phải được lập đúng theo mẫu quy định, phản ánh trung thực tình hình tài sản của doanh nghiệp và phải nộp cho các đối tượng có liên quan đúng thời hạn quy định.

1.2.1.2. Nguyên tắc lập và trình bày bảng cân đối kế toán:

Theo quy định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC, ngoài việc tuân thủ các nguyên tắc tập trung về lập và trình bày BCTC ở chuẩn

mục kế toán số 21 - trình bày báo cáo tài chính, trên BCDKT các khoản mục tài sản và nợ phải trả phải được trình bày riêng biệt thành ngắn hạn và dài hạn, tùy theo thời hạn của chu kỳ kinh doanh bình thường của doanh nghiệp, cụ thể như sau:

- Đối với các doanh nghiệp có chu kỳ kinh doanh bình thường trong vòng 12 tháng, thì tài sản và nợ phải trả được phân thành ngắn hạn và dài hạn theo điều kiện sau:

- Tài sản và nợ phải trả được thu hồi hay thanh toán trong vòng 12 tháng tới kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm, được xếp vào loại ngắn hạn.

- Tài sản và nợ phải trả được thu hồi hay thanh toán từ 12 tháng tới kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm, được xếp vào loại dài hạn.

- Đối với các doanh nghiệp có chu kỳ kinh doanh bình thường dài hơn 12 tháng, thì tài sản và nợ phải trả được phân thành ngắn hạn và dài hạn theo điều kiện sau:

- Tài sản và nợ phải trả được thu hồi hay thanh toán trong vòng 1 chu kỳ kinh doanh bình thường, được xếp vào loại ngắn hạn.

- Tài sản và nợ phải trả được thu hồi hay thanh toán trong thời gian dài hơn 1 chu kỳ kinh doanh bình thường, được xếp vào loại dài hạn.

- Đối với các doanh nghiệp do tính chất hoạt động không thể dựa vào chu kỳ kinh doanh để phân biệt giữa ngắn hạn và dài hạn thì các tài sản và nợ phải trả được trình bày theo tính thanh khoản giảm dần.

1.2.1.3. Kết cấu và nội dung của bảng cân đối kế toán:

Bảng cân đối kế toán có thể có kết cấu kiểu 1 bên(kiểu dọc) hoặc kiểu 2 bên(kiểu ngang) nhưng dù kết cấu theo kiểu nào thì vẫn bao gồm 2 phần chính là:

Phần I : phản ánh toàn bộ giá trị tài sản hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm lập báo cáo gọi là phần “**Tài sản**”. Phần tài sản được chia làm 2 loại:

- Loại A: tài sản ngắn hạn.
- Loại B: tài sản dài hạn.

Trong đó:

- Về mặt kinh tế: các chỉ tiêu ở phần tài sản phản ánh quy mô và các loại tài sản dưới hình thức vật chất.
- Về mặt pháp lý: Số liệu của các chỉ tiêu ở phần tài sản thể hiện toàn bộ số tài sản thuộc quyền quản lí và quyền sử dụng tại thời điểm lập báo cáo.

Phần II: phản ánh toàn bộ nguồn hình thành tài sản của doanh nghiệp tại thời điểm lập báo cáo gọi là phần “ **Nguồn vốn**”. Phần nguồn vốn được chia làm 2 loại:

- Loại A: nợ phải trả
- Loại B: vốn chủ sở hữu.

Trong đó:

- Về mặt kinh tế: số liệu phần nguồn vốn thể hiện quy mô, kết cấu, các nguồn vốn đã được doanh nghiệp đầu tư và huy động vào sản xuất kinh doanh.
- Về mặt pháp lý: số liệu của các chỉ tiêu phần nguồn vốn thể hiện trách nhiệm pháp lí của các doanh nghiệp về số tài sản đang quản lí, sử dụng đối với các đối tượng cấp vốn cho doanh nghiệp.

Ngoài 2 phần chính trên, B01 còn có thêm phần các chỉ tiêu ngoài bảng B01 để phản ánh một số tài sản mà doanh nghiệp không có quyền sở hữu nhưng có quyền quản lí, sử dụng.

Sau đây, em xin trích dẫn mẫu bảng cân đối - dạng đầy đủ:

Đơn vị báo cáo:

Mẫu số B01 – DN

Địa chỉ:

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày

20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày...tháng...năm...

Đơn vị tính: ...

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100			
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110			
1. Tiền	111	V.I		
2. Các khoản tương đương tiền	112	V.I		
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Đầu tư ngắn hạn	121	V.XI		
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130			
1. Phải thu khách hàng	131	V.II		
2. Trả trước cho người bán	132			
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	V.II		
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.II		
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139	V.II		
IV. Hàng tồn kho	140			
1. Hàng tồn kho	141	V.III		
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150			
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.IV		
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154			
4. Tài sản ngắn hạn khác	158			
B. Tài sản dài hạn(200=210+220+230+240+250+260)	200			
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn khách hàng	211	V.V		

2. Vốn kinh doanh của đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220			
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.VI		
- Nguyên giá	222			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223			
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.VII		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.III		
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V. IX		
III. Bất động sản đầu tư	240	V.X		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.XI		
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258			
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn(*)	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260			
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.XII		
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.XIII		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN(270 = 100 +200)	270			
NGUỒN VỐN				
A. Nợ phải trả (300= 310 + 330)	300			
I. Nợ ngắn hạn	310			
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.XIV		
2. Phải trả người bán	312	V.XV		
3. Người mua trả tiền trước	313	V.XV		
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.XVI		

5. Phải trả người lao động	315			
6. Chi phí phải trả	316	V.XVII		
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.XVIII		
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
II. Nợ dài hạn	330	V.XXI		
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334			
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
B. Vốn chủ sở hữu (400= 410 + 430)	400			
I. Vốn chủ sở hữu	410			
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417			
8. Quỹ dự phòng tài chính	418			
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420			
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Quỹ khen thưởng phúc lợi	431			
2. Nguồn kinh phí	432			
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 =300 + 400)	440			

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài 2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công 3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận kí gửi, kí cược 4. Nợ khó đòi đã xử lí 5. Ngoại tệ các loại 6. Dự toán chi sự nghiệp			

1.2.2. Nguồn số liệu, trình tự và phương pháp lập bảng cân đối kế toán:

1.2.2.1. Nguồn số liệu để lập bảng cân đối kế toán:

Nguồn số liệu để lập BCĐKT thường căn cứ vào:

- BCĐKT được lập vào cuối năm trước.
- Số dư cuối kì của các tài khoản tổng hợp và chi tiết tương ứng với các chỉ tiêu được quy định trong BCĐKT.
- Bảng cân đối số phát sinh(nếu có)

1.2.2.2. Trình tự lập bảng cân đối kế toán (Mẫu số B01 – DN):

a, Trước khi lập bảng cân đối kế toán:

Trước khi lập bảng cân đối kế toán, cần thực hiện các bước sau:

- Kiểm tra đối chiếu các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong kì
- Khoá sổ kế toán.
- Thực hiện các bút toán kết chuyển.
- Lập bảng cân đối số phát sinh.

b, Quá trình lập bảng cân đối kế toán:

c, Sau khi lập bảng cân đối kế toán:

- Kiểm tra tính cân bằng và mối quan hệ giữa các chỉ tiêu trong nội bộ bảng cân đối kế toán(tổng tài sản = tổng nguồn vốn).
- Kiểm tra mối quan hệ giữa các chỉ tiêu trên bảng cân đối kế toán với các báo cáo tài chính khác.

- Kiểm tra nguồn số liệu và nội dung phản ánh các chỉ tiêu trên bảng cân đối kế toán.
- Sau đó kế toán phải trình lên kế toán trưởng kiểm tra, kí duyệt và cuối cùng trình lên giám đốc kí duyệt.

1.2.2.3. Phương pháp lập bảng cân đối kế toán(Mẫu số B01 – DN):

- **Cột số đầu năm:** Lấy số liệu từ cột số cuối năm của BCĐKT được lập vào cuối năm trước để ghi.
- **Cột số cuối năm:** Lấy số dư cuối năm của các tài khoản tổng hợp và chi tiết phù hợp với từng chỉ tiêu trong BCĐKT để ghi.

Tuy nhiên, có một số tài khoản đặc biệt cần lưu ý khi lập BCĐKT:

- Các khoản dự phòng(Tk 129, 130, 159, 229) và hao mòn TSCĐ(Tk 214) ghi âm và được ghi trong dấu ngoặc đơn(...)
- Các chỉ tiêu chênh lệch đánh giá lại tài sản(Tk 412), chênh lệch tỷ giá (Tk 413), lợi nhuận chưa phân phối (Tk 421), nếu các tài khoản đã nêu có số dư bên Có thì ghi bình thường, nếu có số dư bên Nợ thì phải ghi âm.
- Khoản trả trước cho người bán và khoản đang nợ người bán, khoản người mua đang nợ và khoản người mua ứng trước tiền không được bù trừ khi lập BCĐKT mà phải dựa vào các sổ chi tiết để phản ánh vào từng chỉ tiêu phù hợp với quy định.

Sau đây, em xin trình bày phương pháp lập từng chỉ tiêu trong BCĐKT:

PHẦN TÀI SẢN

A. TÀI SẢN NGẮN HẠN(Mã số 100):

$$\text{Mã số 100} = \text{mã số 110} + \text{mã số 120} + \text{mã số 130} + \text{mã số 140} + \text{mã số 150}$$

I. Tiền và các khoản tương đương tiền (Mã số 110):

$$\text{Mã số 110} = \text{mã số 111} + \text{mã số 112}$$

1. Tiền (Mã số 111):

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “ Tiền” là tổng số dư Nợ của các tài khoản 111 “Tiền mặt”, 112 “Tiền gửi ngân hàng” và 113 “Tiền đang chuyển” trên sổ cái.

2. Các khoản tương đương tiền(Mã số 112):

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là chi tiết số dư Nợ cuối kỳ kế toán của tài khoản 121 “Đầu tư chứng khoán ngắn hạn” trên sổ cái gồm chi tiết kỳ phiếu ngân

hàng, tín phiếu kho bạc,... có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày mua...

II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn (Mã số 120):

$$\text{Mã số 120} = \text{mã số 121} + \text{mã số 129}$$

1. Đầu tư ngắn hạn (Mã số 121):

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Nợ của các tài khoản 121 “Đầu tư chứng khoán ngắn hạn” và 128 “Đầu tư ngắn hạn khác” trên sổ cái sau khi đã trừ đi các khoản đầu tư ngắn hạn đã được tính vào chỉ tiêu “ Các khoản tương đương tiền”.

2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (Mã số 129):

Số liệu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn. Và căn cứ vào số dư Có TK 129 - Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn trên sổ cái.

III. Các khoản phải thu (Mã số 130):

$$\text{Mã số 130} = \text{Mã số 131} + \text{Mã số 132} + \text{Mã số 133} + \text{Mã số 134} + \text{Mã số 135} + \text{Mã số 139}.$$

1. Phải thu khách hàng(Mã số 131):

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Nợ TK chi tiết TK 131 - phải thu khách hàng, mở chi tiết theo từng khách hàng đối với các khoản phải thu của khách hàng được xếp loại TSNH.

2. Trả trước cho người bán (Mã số 132):

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Nợ TK chi tiết 331.

3. Phải thu nội bộ ngắn hạn(Mã số 133):

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ TK chi tiết 1368 - phải thu nội bộ khác, chi tiết các khoản phải thu nội bộ ngắn hạn.

4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng(Mã số 134):

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Nợ của TK 337 – thanh toán theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng trên sổ cái.

5. Các khoản phải thu khác (Mã số 135):

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Nợ của các TK 138,338,334 theo chi tiết từng đối tượng phải thu trên sổ kế toán chi tiết, chi tiết các khoản phải thu ngắn hạn.

6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi(Mã số 139):

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là căn cứ vào số dư Có chi tiết TK 139 trên sổ kế toán chi tiết TK 139, chi tiết các khoản dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi.

IV. Hàng tồn kho(Mã số 140):

$$\text{Mã số 140} = \text{mã số 141} + \text{mã số 149}$$

1. Hàng tồn kho (mã số 141):

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Nợ của các TK 151 - hàng mua đang đi đường, TK 152 - nguyên vật liệu , TK 153 - công cụ dụng cụ, TK 154 – chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, TK 155 - Thành phẩm, TK 156 - hàng hóa, TK 157 - hàng gửi bán trên sổ cái.

2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (mã số 149):

Số liệu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn. Và căn cứ vào số dư Có TK 159 - Dự phòng giảm giá hàng tồn kho trên sổ cái.

V. Tài sản ngắn hạn khác (mã số 150):

$$\text{Mã số 150} = \text{Mã số 151} + \text{Mã số 152} + \text{Mã số 154} + \text{Mã số 158}$$

1. Chi phí trả trước ngắn hạn (Mã số 151):

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ TK 142 – chi phí trả trước ngắn hạn trên sổ cái.

2. Thuế GTGT được khấu trừ (Mã số 152):

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ TK 133 “ Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ” và chi tiết số dư Nợ TK 333 “ Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước” trên sổ cái.

3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà Nước (Mã số 154):

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ chi tiết TK 333 trên sổ kế toán chi tiết TK 333.

4. Tài sản ngắn hạn khác (Mã số 158):

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ TK 138 , Tk 141, Tk 144 trên sổ cái.

B. TÀI SẢN DÀI HẠN(Mã số 200):

$$\text{Mã số 200} = \text{mã số 210} + \text{mã số 220} + \text{mã số 240} + \text{mã số 250} + \text{mã số 260}$$

I. Các khoản phải thu dài hạn(Mã số 210):

$$\text{Mã số 210} = \text{mã số 211} + \text{mã số 212} + \text{mã số 213} + \text{mã số 218} + \text{mã số 219}$$

1. Phải thu dài hạn khách hàng(Mã số 211):

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào chi tiết số dư Nợ của tài khoản 131 “ phải thu khách hàng”, mở chi tiết cho từng khách hàng đối với các tài khoản phải thu khách hàng được xếp vào loại tài sản dài hạn.

2. **Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc(Mã số 212):**

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào chi tiết số dư Nợ của tài khoản 1361 - Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc trên sổ kế toán chi tiết TK 136.

3. **Phải thu nội bộ dài hạn(Mã số 213):**

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào chi tiết số dư Nợ của tài khoản 1368 - phải thu nội bộ khác trên sổ kế toán chi tiết TK 1368 – chi tiết các khoản phải thu nội bộ dài hạn.

4. **Phải thu dài hạn khác(Mã số 218):**

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào chi tiết số dư Nợ của các tài khoản 138,338,331 (chi tiết các khoản phải thu dài hạn) trên sổ kế toán chi tiết của các TK trên.

5. **Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi(Mã số 219):**

Số liệu này được bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn. Và căn cứ vào số dư có TK 139 - Dự phòng phải thu khó đòi, trên sổ kế toán chi tiết TK 139.

II. Tài sản cố định(Mã số 220):

Mã số 220 = mã số 221 + mã số 224 + mã số 227 + mã số 230

1. **Tài sản cố định hữu hình(Mã số 221)**

Mã số 221= mã số 222 + mã số 223

1.1 **Nguyên giá (Mã số 222):**

Căn cứ để ghi là số dư Nợ TK 211 - TSCĐHH trên sổ cái.

1.2 **Giá trị hao mòn lũy kế (Mã số 223):**

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của các TK 2141 – hao mòn TSCĐHH, trên sổ kế toán chi tiết của TK 2141 và chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong dấu ngoặc đơn(...).

2. **Tài sản cố định thuê tài chính (Mã số 224):**

Mã số 224 = mã số 225 + mã số 226

2.1 **Nguyên giá (Mã số 225):**

Căn cứ để ghi là số dư Nợ TK 212 - TSCĐ thuê tài chính trên sổ cái.

2.2 **Giá trị hao mòn lũy kế (Mã số 226):**

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của các TK 2142 – hao mòn TSCĐ thuê tài chính, trên sổ kế toán chi tiết của TK 2142 và chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong dấu ngoặc đơn(...).

3. Tài sản cố định vô hình (Mã số 227)

$$\text{Mã số 227} = \text{mã số 228} + \text{mã số 229}$$

3.1 Nguyên giá(Mã số 228):

Căn cứ để ghi là số dư Nợ TK 213 - TSCĐ thuê vô hình trên sổ cái.

3.2 Giá trị hao mòn lũy kế(Mã số 229):

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của các TK 2143 – hao mòn TSCĐ vô hình, trên sổ kế toán chi tiết của TK 2143 và chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong dấu ngoặc đơn(...).

4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang(Mã số 230):

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là căn cứ vào số dư Nợ của TK 241 – Chi phí xây dựng cơ bản dở dang trên sổ cái.

III. Bất động sản đầu tư (Mã số 240):

$$\text{Mã số 240} = \text{mã số 241} + \text{mã số 242}$$

1. Nguyên giá(Mã số 241):

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là căn cứ vào số dư Nợ của TK 217 – Bất động sản đầu tư trên sổ cái.

2. Giá trị hao mòn lũy kế(Mã số 242):

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của các TK 217 – hao mòn bất động sản đầu tư, trên sổ kế toán chi tiết của TK 217 và chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong dấu ngoặc đơn(...).

IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn(Mã số 250):

$$\text{Mã số 250} = \text{mã số 251} + \text{mã số 252} + \text{mã số 258} + \text{mã số 259}$$

1. Đầu tư vào công ty con(Mã số 251):

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là căn cứ vào số dư Nợ của TK 221 – đầu tư vào công ty con trên sổ cái.

2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết(Mã số 252):

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng hợp số dư Nợ của TK 221 – đầu tư vào công ty liên kết và TK 222 - vốn góp liên doanh trên sổ cái.

3. Đầu tư dài hạn khác(Mã số 258):

Căn cứ vào số dư Nợ TK 228 - đầu tư dài hạn khác trên sổ cái.

4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn(Mã số 259):

Số liệu để ghi là số dư Có TK 229 trên sổ cái.

V. Tài sản dài hạn khác(Mã số 260):

$$\text{Mã số 260} = \text{mã số 261} + \text{mã số 262} + \text{mã số 268}$$

1. Chi phí trả trước dài hạn(Mã số 261):

Căn cứ vào số dư Nợ TK 242 – chi phí trả trước dài hạn trên sổ cái.

2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại(Mã số 262):

Căn cứ vào số dư Nợ TK 243 – tài sản thuê thu nhập hoãn lại trên sổ cái.

3. Tài sản dài hạn khác(Mã số 268):

Căn cứ vào số dư Nợ TK 244 – ký quỹ ký cược dài hạn và các tài khoản có liên quan trên sổ cái.

TỔNG TÀI SẢN(MÃ SỐ 270)

$$\text{Mã số 270} = \text{mã số 100} + \text{mã số 200}$$

PHÂN NGUỒN VỐN

A. NỢ PHẢI TRẢ(MÃ SỐ 300):

$$\text{Mã số 300} = \text{Mã số 310} + \text{mã số 330}$$

I. Nợ ngắn hạn(Mã số 310):

$$\text{Mã số 310} = \text{mã số 311} + \text{mã số 312} + \text{mã số 313} + \text{mã số 314} + \text{mã số 315} + \text{mã số 316} + \text{mã số 317} + \text{mã số 318} + \text{mã số 319} + \text{mã số 320}.$$

1. Vay và nợ ngắn hạn(Mã số 311):

Số liệu để ghi là số dư Có TK 311 – vay ngắn hạn và TK 315 - Nợ dài hạn đến hạn trả trên sổ cái.

2. Phải trả cho người bán(Mã số 312):

Số liệu để ghi là số dư Có TK 331 – phải trả cho người bán, được phân loại là ngắn hạn mở theo từng người bán, trên sổ kế toán chi tiết TK 331.

3. Người mua trả tiền trước(Mã số 313):

Căn cứ ghi là số dư Có chi tiết của TK 131 - phải thu khách hàng, mở trên từng khách hàng trên sổ kế toán chi tiết TK 131 phần phải trả ngắn hạn và số dư Có TK 3387 – doanh thu chưa thực hiện, trên sổ kế toán chi tiết TK 3387.

4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước(Mã số 314):

Căn cứ để ghi là số dư Có TK 333 - thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước, trên sổ kế toán chi tiết TK 333.

5. Phải trả người lao động(Mã số 315):

Căn cứ để ghi là số dư Có TK 334 - phải trả người lao động trên sổ kế toán chi tiết TK 334 chi tiết các khoản còn phải trả người lao động.

6. Chi phí phải trả(Mã số 316):

Căn cứ để ghi là số dư Có TK 335 – Chi phí phải trả trên sổ cái.

7. Phải trả nội bộ(Mã số 317):

Căn cứ để ghi là số dư Có TK 336 – phải trả nội bộ trên sổ kế toán chi tiết TK 336.

8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng(Mã số 318):

Căn cứ để ghi là số dư Có TK 337 – thanh toán theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng trên sổ cái.

9. Các khoản phải trả, phải nộp khác(Mã số 319):

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là căn cứ tổng số dư Có tài khoản 138 - Phải thu khác, TK 338 - phải trả phải nộp khác, trên sổ kế toán chi tiết các TK trên. Không bao gồm các khoản phải trả, phải nộp khác được xếp vào loại nợ phải trả dài hạn.

10. Dự phòng phải trả ngắn hạn(Mã số 320):

Căn cứ để ghi là số dư Có TK 352 - dự phòng phải trả, trên sổ kế toán chi tiết TK 352- dự phòng phải trả trên sổ kế toán chi tiết TK 352, chi tiết cho các khoản dự phòng phải trả ngắn hạn.

II. Nợ dài hạn(Mã số 330):

Mã số 330 = mã số 331 + mã số 332 + mã số 333 + mã số 334 + mã số 335 + mã số 336 + mã số 337.

1. Phải trả dài hạn người bán(Mã số 331):

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có chi tiết TK 331 - phải trả cho người bán, mở theo từng người bán đối với các khoản phải trả cho người bán được xếp vào nợ dài hạn.

2. Phải trả dài hạn nội bộ(Mã số 332):

Căn cứ vào chi tiết số dư Có TK 336 - phải trả nội bộ trên sổ kế toán chi tiết Tk 336, chi tiết phải trả nội bộ được xếp vào loại dài hạn.

3. Phải trả dài hạn khác(Mã số 333):

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Có chi tiết TK 338 - phải trả phải nộp khác, TK 334 - nhận ký cược, kí quỹ dài hạn trên sổ cái TK 344 và sổ kế toán chi tiết TK 338 – chi tiết phải trả dài hạn.

4. Vay và nợ dài hạn(Mã số 334):

Căn cứ vào tổng số dư có TK 341 - vay dài hạn và TK 342 - nợ dài hạn, TK 343 - trái phiếu phát hành trên sổ cái.

5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả(Mã số 335):

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có TK 347 - thuế thu nhập hoãn lại phải trả trên sổ cái.

6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm(Mã số 336):

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có TK 351- quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm trên sổ cái.

7. Dự phòng phải trả dài hạn(Mã số 337):

Căn cứ vào số dư Có TK 352 - Dự phòng phải trả, trên sổ kế toán chi tiết TK 352, chi tiết các khoản dự phòng phải trả dài hạn.

B. VỐN CHỦ SỞ HỮU(Mã số 400):

$$\text{Mã số 400} = \text{mã số 410} + \text{mã số 430}.$$

I. Vốn chủ sở hữu(Mã số 410):

Mã số 410 = mã số 411 + mã số 412 + mã số 413 + mã số 414 + mã số 415 + mã số 416 + mã số 417 + mã số 418 + mã số 419+ mã số 420 + mã số 420.

1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu(Mã số 411):

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có TK 4111 - Vốn đầu tư của chủ sở hữu, trên sổ kế toán chi tiết TK 411.

2. Thặng dư vốn cổ phần(Mã số 412):

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có TK 4112 - thặng dư vốn cổ phần, trên sổ kế toán chi tiết của TK 4112 và chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong dấu ngoặc đơn(...)

3. Vốn khác của chủ sở hữu(Mã số 413):

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có TK 4118 - Vốn khác trên sổ kế toán chi tiết TK 4118.

4. Cổ phiếu quỹ(Mã số 414):

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của TK 419 - cổ phiếu quỹ, trên sổ cái và chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong dấu ngoặc đơn(...)

5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản(Mã số 415):

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 412 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản, trên sổ cái . Trường hợp TK này có số dư Nợ thì được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong dấu ngoặc đơn(...)

6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái(Mã số 416):

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 413 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái, trên sổ cái . Trường hợp TK này có số dư Nợ thì được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong dấu ngoặc đơn(...)

7. Quỹ đầu tư phát triển(Mã số 417):

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là căn cứ vào số dư Có TK 414 - quỹ đầu tư phát triển, trên sổ cái.

8. Quỹ dự phòng tài chính (Mã số 418):

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là căn cứ vào số dư Có TK 415 - quỹ dự phòng tài chính, trên sổ cái.

9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu (Mã số 419):

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là căn cứ vào số dư Có TK 418 - quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu, trên sổ cái.

10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối(Mã số 420):

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 421 - Lợi nhuận chưa phân phối, trên sổ cái . Trường hợp TK này có số dư Nợ thì được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong dấu ngoặc đơn(...)

11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản(Mã số 421):

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là căn cứ vào số dư Có TK 441 - Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản, trên sổ cái.

II. Nguồn kinh phí và quỹ khác(Mã số 430):

Mã số 430 = Mã số 431 + mã số 432 + mã số 433.

1. Quỹ khen thưởng phúc lợi(Mã số 431):

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là căn cứ vào số dư Có TK 431 - Quỹ khen thưởng phúc lợi trên sổ cái.

2. Nguồn kinh phí(Mã số 432):

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là căn cứ vào số chênh lệch giữa số dư Có TK 461 - nguồn kinh phí sự nghiệp với số dư Nợ TK 161 – chi sự nghiệp, trên sổ cái.

Trường hợp TK 161 có số dư Nợ lớn hơn số dư Có Tk 461 thì số liệu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong dấu ngoặc đơn(...)

3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ(Mã số 433):

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có TK 466 - nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ trên sổ cái.

TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN(MÃ SỐ 440):

Mã số 440 = mã số 300 + mã số 400

***Đối với các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán:** Căn cứ vào số dư Nợ cuối kì của các TK loại 0.

1.3. Phân tích bảng cân đối kế toán của doanh nghiệp:

1.3.1. Sự cần thiết và phương pháp phân tích bảng cân đối kế toán:

1.3.1.1. Sự cần thiết phải phân tích bảng cân đối kế toán:

- Phân tích bảng cân đối kế toán là dùng các kỹ thuật phân tích để biết được mối quan hệ của các chỉ tiêu trong BCĐKT, dùng số liệu để đánh giá tình hình tài chính, khả năng và tiềm lực của doanh nghiệp, giúp người sử dụng thông tin đưa ra các quyết định tài chính, quyết định quản lí phù hợp.
- Phân tích bảng cân đối kế toán cung cấp thông tin về các nguồn vốn, tài sản, hiệu quả sử dụng vốn và tài sản hiện có giúp cho chủ doanh nghiệp tìm ra điểm mạnh và điểm yếu trong công tác tài chính để có những biện pháp thích hợp cho quá trình phát triển của doanh nghiệp trong tương lai.
- Biết được mối quan hệ giữa các chỉ tiêu trong BCĐKT.
- Hiểu rõ cơ cấu tài sản và nguồn hình thành tài sản.
- Cung cấp cho các nhà đầu tư, các chủ nợ và những người sử dụng khác để họ có thể đưa ra quyết định về đầu tư, tín dụng hay các quyết định có liên quan đến doanh nghiệp.

1.3.1.2. Phương pháp phân tích bảng cân đối kế toán:

Để phân tích tình hình tài chính của doanh nghiệp thường được sử dụng các phương pháp sau:

a, Phương pháp so sánh:

Phương pháp so sánh là phương pháp mà người ta xây dựng các chỉ tiêu kinh tế và thực hiện so sánh tuyệt đối hoặc tương đối để rút ra các kết luận về đối tượng kinh tế nghiên cứu: phát triển tốt hay trung bình, hay hoạt động xấu đi.

Khi tiến hành phân tích phải căn cứ vào mục tiêu phân tích để chọn phương pháp so sánh thích hợp. Những điều kiện cần thiết khi so sánh:

- Xác định trị số gốc thích hợp của chỉ tiêu để so sánh : chọn trị số gốc thích hợp là căn cứ vào mục đích phân tích để chọn.
- Phải đảm bảo thống nhất nội dung kinh tế giữa các chỉ tiêu
- Phải đảm bảo thống nhất phương pháp tính, đơn vị tính của các chỉ tiêu.

Các cách thức tổ chức so sánh như:

- So sánh tuyệt đối là: kết quả của phép trừ giữa trị số cột đầu năm với cột cuối năm của các chỉ tiêu trên bảng cân đối kế toán, nó phản ánh sự biến động về quy mô của các chỉ tiêu phân tích.
- So sánh tương đối: là kết quả của phép chia giữa trị số cột cuối năm với cột số đầu năm của các chỉ tiêu kinh tế, nó phản ánh kết cấu, mối quan hệ, tốc độ phát triển và mức độ phổ biến của các chỉ tiêu nghiên cứu.
- So sánh theo chiều dọc: là việc xem xét các tỷ trọng của từng chỉ tiêu trong tổng thể quy mô chung qua đó thấy được mức độ quan trọng của từng chỉ tiêu trong tổng thể.
- So sánh theo chiều ngang: là việc so sánh cả số tương đối và số tuyệt đối của cùng 1 chỉ tiêu trên bảng cân đối kế toán qua đó thấy được sự biến động của chỉ tiêu đó.

b, Phương pháp tỷ lệ:

Gồm có:

- Tỷ lệ về khả năng thanh toán: đánh giá khả năng đáp ứng các khoản nợ ngắn hạn của doanh nghiệp.
- Tỷ lệ về khả năng cân đối vốn, nguồn vốn: phản ánh mức độ ổn định và tự chủ tài chính.
- Tỷ lệ về khả năng sinh lời: phản ánh hiệu quả sản xuất kinh doanh tổng hợp nhất của doanh nghiệp.

c, Phương pháp cân đối:

Trong hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp hình thành nhiều mối quan hệ cân đối. Cân đối là sự cân bằng về lượng giữa 2 mặt của các yếu tố và quá trình kinh doanh.

Ví dụ:

Tổng tài sản = Tổng nguồn vốn

Mối quan hệ cân đối vốn có về lượng của các yếu tố đã dẫn đến sự cân bằng cả về mức biến động(chênh lệch) về lượng giữa các mặt của các yếu tố và quá trình kinh doanh

1.3.2. Nhiệm vụ của phân tích bảng cân đối kế toán:

Khi tiến hành phân tích bảng cân đối kế toán cần thực hiện tốt 3 nhiệm vụ sau:

- Phân tích tình hình biến động của tài sản và nguồn vốn, phân tích cơ cấu vốn và nguồn hình thành nguồn vốn, phân tích các khả năng thanh toán.
- Xác định nguyên nhân ảnh hưởng đến sự biến động của các nhân tố trên.
- Từ đó đưa ra các đề xuất, biện pháp phù hợp giúp công ty làm ăn hiệu quả hơn.

1.3.3. Nội dung của phân tích bảng cân đối kế toán:

1.3.3.1. Đánh giá khái quát tình hình tài chính của doanh nghiệp thông qua các chỉ tiêu trên bảng cân đối kế toán:

Đánh giá khái quát tình hình tài chính là việc xem xét, nhận định sơ bộ bước đầu về tình hình tài chính của doanh nghiệp. Công việc này sẽ cung cấp cho nhà quản lí biết được thực trạng tài chính cũng như đánh giá được thực trạng tài chính của doanh nghiệp, nắm bắt được tình hình tài chính của doanh nghiệp là khả quan hay không khả quan. Để đánh giá khái quát tình hình tài chính cần tiến hành:

- Phân tích tình hình biến động và cơ cấu tài sản: thực hiện việc so sánh sự biến động trên tổng tài sản cũng như từng loại tài sản cuối kì so với đầu năm. Đồng thời còn phải xem xét tỷ trọng từng loại tài sản chiếm trong tổng số và xu hướng biến động của chúng để thấy được mức độ hợp lí của việc phân bổ.
- Phân tích cơ cấu và tình hình biến động trên tổng số nguồn vốn cũng như từng loại nguồn vốn cuối năm so với đầu năm.
- Phân tích mối quan hệ giữa tài sản và nguồn vốn, khi phân tích thường tính ra và so sánh các chỉ tiêu sau:

$$\text{Hệ số nợ so với tài sản} = \frac{\text{Nợ phải trả}}{\text{Tài sản}}$$

$$\text{Hệ số thanh toán tổng quát} = \frac{\text{Tổng tài sản}}{\text{Tổng nợ phải trả}}$$

$$\text{Hệ số tài sản so với VCSH} = \frac{\text{Tài sản}}{\text{VCSH}}$$

1.3.3.2. Phân tích tình hình tài sản và sự biến động của tài sản:

Mục đích của việc phân tích cơ cấu tài sản và sự biến động của tài sản là đánh giá tổng quát cơ sở vật chất kỹ thuật, tiềm lực kinh tế của doanh nghiệp.

Qua việc tình cơ cấu tài sản, ta biết được 2 tỷ suất rất được các nhà quản lí quan tâm.

$$\text{Tỷ suất đầu tư vào TSDH} = \frac{\text{Tổng tài sản}}{\text{TSCĐ và đầu tư dài hạn}}$$

$$\text{Tỷ suất đầu tư vào TSNH} = \frac{\text{Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn}}{\text{Tổng tài sản}}$$

Tỷ suất đầu tư vào tài sản dài hạn càng lớn càng thể hiện mức độ quan trọng của TSCĐ trong tổng tài sản mà doanh nghiệp đang sử dụng vào kinh doanh, phản ánh tình hình trang bị cơ sở vật chất kỹ thuật, năng lực sản xuất và xu hướng phát triển lâu dài cũng như khả năng phát triển của doanh nghiệp. Tuy nhiên để kết luận tỷ suất này tốt hay xấu còn tùy thuộc vào ngành nghề kinh doanh của từng doanh nghiệp trong thời gian cụ thể.

Để đánh giá tình hình biến động của tài sản chúng ta tiến hành phân tích theo chiều ngang quá trình phân tích thể hiện ở bảng sau:

BẢNG PHÂN TÍCH CƠ CẤU TÀI SẢN

Chi tiêu	Đầu năm		Cuối kì		Đầu năm so với cuối kì	
	Số tiền (đ)	Tỷ trọng (%)	Số tiền (đ)	Tỷ trọng (%)	Số tiền (đ)	Tỷ lệ (%)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN						
I. Tiền và các khoản tương đương tiền						
II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn						
III. Các khoản phải thu ngắn hạn						
IV. Hàng tồn kho						
V. Tài sản ngắn hạn khác						
B. TÀI SẢN DÀI HẠN						
I. Các khoản phải thu dài hạn						
II. Tài sản cố định						
III. Bất động sản đầu tư						
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn						
V. Tài sản dài hạn khác						
TỔNG CỘNG TÀI SẢN		100		100		

1.3.3.3. Phân tích cơ cấu nguồn vốn và sự biến động của nguồn vốn:

Cơ cấu nguồn vốn phản ánh trong một đồng vốn kinh doanh hiện nay doanh nghiệp sử dụng có mấy đồng vốn vay nợ, có mấy đồng vốn chủ sở hữu. Hệ số nợ và hệ số vốn chủ sở hữu là hai tỷ số quan trọng nhất phản ánh cơ cấu nguồn vốn.

$$\text{Hệ số nợ} = \frac{\text{Nợ phải trả}}{\text{Tổng nguồn vốn}}$$

$$\text{Hệ số vốn chủ sở hữu} = \frac{\text{Nguồn vốn chủ sở hữu}}{\text{Tổng tài sản}}$$

Qua việc nghiên cứu 2 chỉ tiêu tài chính này ta thấy được mức độ độc lập hay phụ thuộc của doanh nghiệp đối với các chủ nợ, hoặc mức độ tự tài trợ của

doanh nghiệp đối với việc kinh doanh của mình. Tỷ suất tự tài trợ càng lớn chứng tỏ doanh nghiệp có nhiều vốn tự có do đó không chịu nhiều sự ràng buộc hoặc sức ép của các khoản vay. Nhưng khi hệ số nợ cao thì doanh nghiệp lại có lợi vì được sử dụng một lượng tài sản lớn mà chỉ phải đầu tư 1 lượng nhỏ.

Để đánh giá tình hình biến động của nguồn vốn chúng ta tiến hành tiến hành phân tích chiều ngang thông qua bảng cơ cấu nguồn vốn:

BẢNG PHÂN TÍCH CƠ CẤU NGUỒN VỐN

Chi tiêu	Đầu năm		Cuối kì		Đầu năm so với cuối kì	
	Số tiền (đ)	Tỷ trọng (%)	Số tiền (đ)	Tỷ trọng (%)	Số tiền (đ)	Tỷ lệ (%)
A. NỢ PHẢI TRẢ						
I. Nợ ngắn hạn						
II. Nợ dài hạn						
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU						
I. Vốn chủ sở hữu						
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác						
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		100		100		

1.3.3.4. Phân tích tình hình đảm bảo nguồn vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh:

Để tiến hành hoạt động kinh doanh, các doanh nghiệp cần phải có tài sản, bao gồm tài sản dài hạn và tài sản ngắn hạn. Để đảm bảo có đủ tài sản cho hoạt động kinh doanh doanh nghiệp cần phải tập hợp nhiều biện pháp tài chính cần thiết cho việc huy động, hình thành nguồn vốn. Có thể phân loại nguồn hình thành tài sản của doanh nghiệp thành 2 loại:

- Nguồn tài trợ thường xuyên: là nguồn vốn mà doanh nghiệp được sử dụng thường xuyên, lâu dài vào hoạt động kinh doanh, bao gồm: nguồn vốn chủ sở hữu và nguồn vốn vay - nợ dài hạn, trung hạn.

- Nguồn tài trợ tạm thời: là nguồn vốn mà doanh nghiệp tạm thời sử dụng vào hoạt động kinh doanh trong một thời gian ngắn gồm: các khoản vay ngắn hạn, các khoản vay - nợ ngắn hạn(kể cả vay - nợ dài hạn), các khoản chiếm dụng của người bán, người mua, của công nhân viên chức...

TỔNG SỐ TÀI SẢN	Tài sản dài hạn	- TSCĐ hữu hình - TSCĐ vô hình - TSCĐ thuê tài chính - Góp vốn liên doanh dài hạn - Đầu tư chứng khoán dài hạn - Đầu tư dài hạn khác	- Nguồn vốn chủ sở hữu - Vay dài hạn - Nợ dài hạn - Vay trung hạn - Nợ trung hạn	Nguồn tài trợ thường xuyên	TỔNG SỐ NGUỒN TÀI TRỢ
	Tài sản ngắn hạn	- Tiền - Nợ phải thu - Hàng tồn kho - Đầu tư ngắn hạn	- Vay ngắn hạn - Nợ ngắn hạn - Chiếm dụng bất hợp pháp	Nguồn tài trợ tạm thời	

Khi phân tích tình hình đảm bảo nguồn vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh, cần tính ra và so sánh tổng nhu cầu về tài sản với nguồn tài trợ thường xuyên. Nếu tổng số nguồn tài trợ thường xuyên có đủ hoặc lớn hơn tổng số nhu cầu về tài sản thì doanh nghiệp cần sử dụng số thừa này một cách hợp lí(đầu tư vào tài sản ngắn hạn, tài sản cố định, vào hoạt động liên doanh...), tránh bị chiếm dụng vốn. Ngược lại, khi nguồn tài trợ thường xuyên không đáp ứng đủ nhu cầu về tài sản thì doanh nghiệp phải có biện pháp huy động và sử dụng phù hợp(huy động nguồn tài trợ hợp pháp hoặc giảm quy mô đầu tư, tránh đi chiếm dụng vốn một cách bất hợp pháp).

CHƯƠNG 2

CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN HOÁ CHẤT VẬT LIỆU ĐIỆN HẢI PHÒNG

2.1. Tổng quan về Công ty Cổ Phần Hoá Chất Vật Liệu Điện Hải Phòng:

Công ty Cổ Phần Hoá Chất Vật Liệu Điện Hải Phòng là doanh nghiệp cổ phần hoá theo nghị định 64 – 2002/NĐ – CP của chính phủ và quyết định số 1803 – 03/QĐ – TM của Bộ Thương Mại được tổ chức và hoạt động theo luật doanh nghiệp được Quốc hội nước Cộng Hoà Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam thông qua ngày 12/6/1999 và có hiệu lực từ ngày 01/01/2000.

Tên công ty: Công ty cổ phần hoá chất vật liệu điện Hải Phòng.

Tên giao dịch đối ngoại: Hai Phong chemical and electial joint stock company.

Tên giao dịch đối ngoại viết tắt: Cemaco Hai Phong

Trụ sở chính đặt tại số 20- Lê Quỳnh - Điện Biên Phủ - Ngô Quyền – HP

Vốn điều lệ của công ty:

Ban đầu : 12.000.000.000(mười hai tỷ đồng chẵn)

Hiện tại: 17.000.000.000(mười bảy tỷ đồng chẵn)

Ngoài vốn điều lệ, trong trường hợp cần thiết, công ty sẽ vay vốn của ngân hàng để đủ vốn cho hoạt động kinh doanh.

2.1.1. Lịch sử hình thành và phát triển:

Tiền thân Công ty Cổ phần Hoá chất vật liệu điện Hải phòng là công ty Hoá chất vật liệu điện Hải phòng được thành lập từ năm 1970 của thế kỷ 20, trực thuộc Bộ vật tư. Công ty hoạt động đến năm 1979 thì chia tách sát nhập vào công ty tiếp nhận và vận tải Hải Phòng và liên hiệp cung ứng vận tải liên hiệp III thuộc Bộ Vật tư.

Từ năm 1986 Nhà nước bắt đầu từng bước xoá bỏ chế độ quản lý bao cấp. Công ty lúc này ngoài nhiệm vụ tiếp nhận và điều chuyển vật tư theo kế hoạch của Tổng công ty còn có nhiệm vụ trực tiếp kinh doanh với các đơn vị có giấy phép kinh doanh xuất nhập khẩu trực tiếp. Các xí nghiệp thành viên được ra đời theo nghị định 388 của chính phủ. Chức năng nhiệm vụ này của công ty kéo dài đến 5/1993 khi chính phủ sát nhập Bộ vật tư, Bộ Nội thương và Bộ Ngoại thương thành Bộ Thương Mại.

Từ 5/1993 công ty Hoá chất vật liệu điện Hải Phòng trực thuộc Tổng công ty Hoá chất vật liệu điện và dụng cụ cơ khí, Bộ Thương Mại đến hết năm 1995. Sau khi Tổng công ty Hoá chất vật liệu điện và dụng cụ cơ khí giải thể, công ty Hoá chất vật liệu điện Hải Phòng là đơn vị thuộc Bộ thương Mại quản lý trực tiếp và tồn tại đến khi thực hiện cổ phần hoá vào thời điểm 3/2004.

Ngày 02/03/2004 Đại hội cổ đông thành lập công ty Cổ phần Hoá chất vật liệu điện Hải Phòng được tiến hành thành công tốt đẹp và từ ngày 22/03/2004 công ty Cổ phần Hoá chất vật liệu điện Hải Phòng chính thức đi vào hoạt động theo luật doanh nghiệp. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh do sở kế hoạch và đầu tư Hải Phòng cấp.

Đây là bước ngoặt quan trọng trong quá trình hoạt động của công ty từ ngày thành lập qua bao biến đổi cơ cấu về tổ chức . Đến nay công ty đã chấm dứt mấy chục năm là doanh nghiệp nhà nước hoạt động theo cơ chế bao cấp chuyển hẳn sang công ty cổ phần với chủ sở hữu vốn là tư nhân (vốn điều lệ là do cổ đông đóng góp) hoạt động theo luật doanh nghiệp, tự thân vận động theo cơ chế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa của đảng và nhà nước.

Những thành tích cơ bản mà doanh nghiệp đạt được trong những năm qua.

Kết quả sản xuất kinh doanh của công ty qua 3 năm

Chỉ tiêu	Năm ĐVT :(đồng)		
	2007	2008	2009
DT bán hàng,cung cấp DV	258.431.274.564	281.785.540.812	152.815.107.726
Chi phí quản lý	2.008.622.252	2.363.458.254	2.470.823.435
Chi phí bán hàng	3.020.500.285	4.555.208.961	5.223.149.695
Thu tài chính	2.270.582.000	1.219.483.156	991.831.874
Chi tài chính	4.585.000.953	7.610.568.842	4.463.435.411
Chi khác	445.269.325	6.059.957	1.389.985
Thu khác	1.035.852.184	375.125.832	2.533.225.605
LN trước thuế	3.416.625.013	-459.632.852	- 628.319.123
Tổng tài sản	102.112.838.185	87.260.256.351	87.261.661.899

Qua bảng tổng hợp các chỉ tiêu trên ta có thể đưa ra một số nhận xét sau:

Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty cổ phần hoá chất vật liệu điện ở năm 2007 hoạt động rất tốt và đem lại hiệu quả cao. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ năm 2008 tăng 23.354.266.248 đồng (9.04%) so với năm 2007. Đối với năm 2008 - 2009 do ảnh hưởng của khủng hoảng kinh tế toàn cầu công ty mặc dù với quy mô vừa và nhỏ nhưng lại phải đương đầu với những khó khăn rất lớn. Đặc thù của công ty là hoạt động thương mại chuyên nhập khẩu hàng hoá từ nước ngoài và hàng hoá gia công sản xuất ra cũng trực tiếp xuất khẩu. Nên năm 2008 lợi nhuận trước thuế của công ty giảm mạnh, năm 2009 tiếp tục bị thua lỗ, công ty gặp khó khăn nên cổ tức chi trả bằng không, tuy thua lỗ do khách quan mang lại nhưng trong hội đồng quản trị và ban lãnh đạo công ty vẫn giữ vững niềm tin, động viên quan tâm sâu sát đến người lao động. Năng động sáng tạo, tìm kiếm được nhiều đơn hàng, bạn hàng mới. Điều đó cho thấy công ty đã có triển vọng tốt trong năm

2.1.2. Chức năng, nhiệm vụ và ngành nghề kinh doanh:

2.1.2.1. Chức năng của công ty:

Hoạt động kinh doanh xuất nhập khẩu, kinh doanh tất cả các loại vật tư , hàng hoá theo danh mục nhà nước cho phép, xây dựng kinh doanh nhà đất, sản xuất hàng hoá xuất khẩu , cung cấp dịch vụ giao nhận xuất nhập khẩu và kho ngoại quan.

2.1.2.2. Nhiệm vụ của công ty:

Trong giai đoạn hiện nay , công ty Cổ phần Hoá chất vật liệu điện Hải Phòng có những nhiệm vụ chủ yếu sau:

- Thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ được quy định trong luật doanh nghiệp: Đóng góp ngân sách nhà nước thông qua các nghĩa vụ thuế trong quá trình sản xuất kinh doanh , thực hiện đúng ngành nghề kinh doanh mình đăng ký.

- Tiếp cận thị trường nắm bắt nhu cầu, xây dựng và thực hiện kế hoạch kinh doanh, khai thác gia công và chế biến hàng xuất khẩu theo quy định hiện hành của nhà nước.

- Huy động các nguồn vốn của toàn xã hội , các cá nhân và các tổ chức kinh tế, tổ chức xã hội trong và ngoài nước đầu tư vào công ty để mở rộng sản xuất kinh doanh .

- Thực hiện nghiêm chỉnh các hợp đồng kinh doanh với các đơn vị, doanh nghiệp trong và ngoài nước.

- Phát huy vai trò làm chủ thực sự của người lao động, của cổ đông và tăng cường giám sát các nhà đầu tư với doanh nghiệp.

Ngoài ra còn phải đảm bảo an ninh , trật tự cảnh quan, môi trường nơi làm việc.

2.1.2.3. Ngành nghề kinh doanh của công ty:

- Kinh doanh hoá chất vật liệu điện, dụng cụ cơ khí.
- Kinh doanh vật liệu xây dựng, hàng công nghiệp tiêu dùng.
- Kinh doanh gỗ cao su, cao su, nông lâm sản đã qua chế biến.
- Kinh doanh bất động sản.
- Kinh doanh giao nhận, vận chuyển hàng hoá trong nước và xuất nhập khẩu.
- Kinh doanh dịch vụ kho bãi.
- Sản xuất gia công giấy xuất khẩu.
- Kinh doanh dịch vụ du lịch lữ hành.

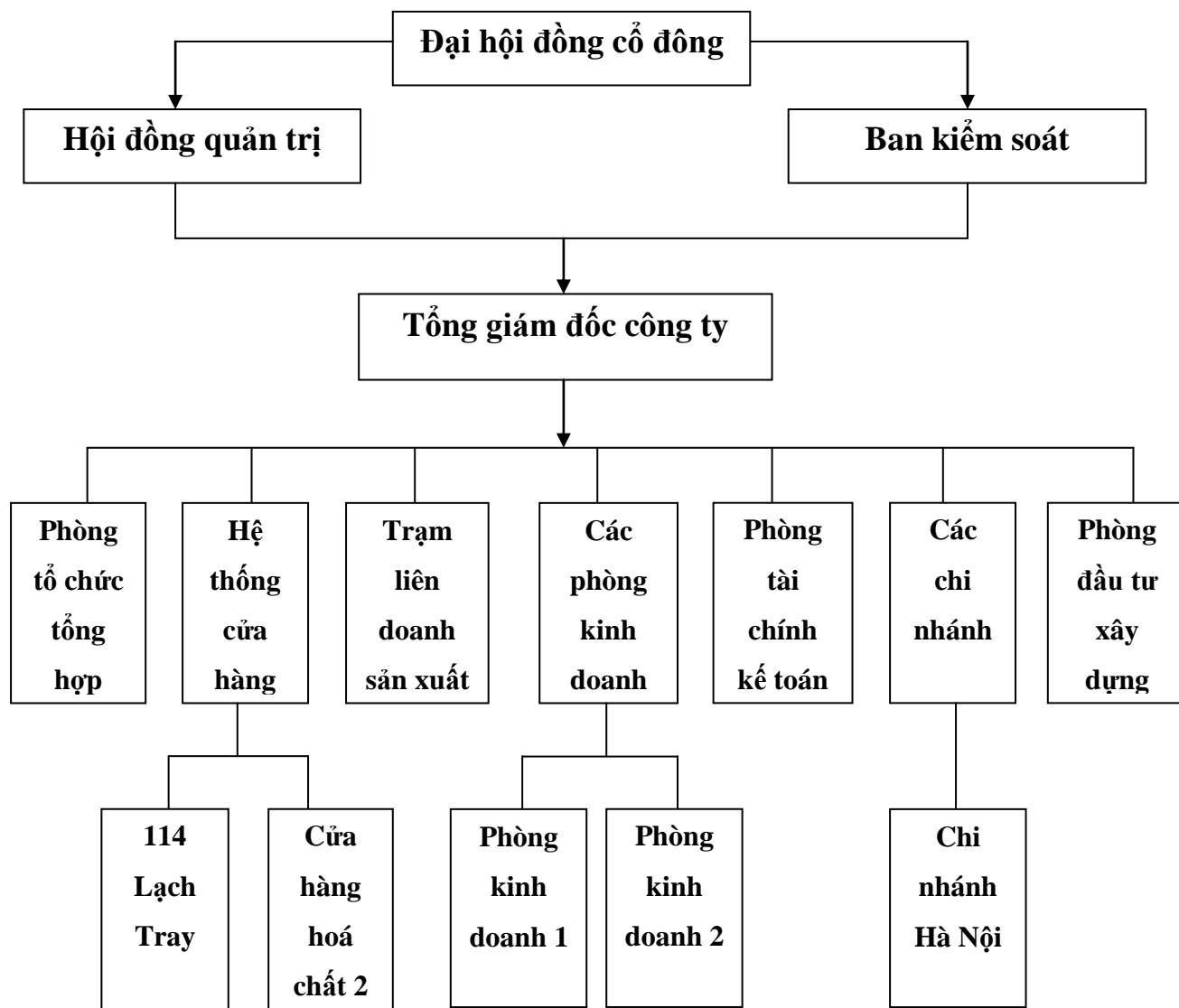
2.1.3. Đặc điểm cơ cấu tổ chức quản lý trong công ty:

Công ty hoạt động trên nguyên tắc tự nguyện bình đẳng, dân chủ và tôn trọng pháp luật. Công ty xây dựng theo cơ cấu quản lý tổ chức điều hành theo hệ trực tuyến - chức năng, cơ cấu tổ chức quản lý tương đối gọn nhẹ , hợp lý , là tổng hợp của các bộ phận khác nhau, được chuyên môn hoá có quyền lợi nhất định, theo đó công ty có hai cấp quản lý :

Cấp 1 : Tổng Giám Đốc : Quyết định các công việc, chỉ đạo sản xuất , giao khoán cho các phòng kinh doanh dịch vụ, các cửa hàng và các chi nhánh.

Cấp 2 : Trưởng Các đơn vị chỉ đạo thực hiện nhiệm vụ được giao.

Cụ thể mô hình tổ chức của công ty như sau:



Nguồn : Phòng tổ chức tổng hợp

- **Đại hội đồng cổ đông.**

Cơ quan quyết định cao nhất của công ty là Đại hội đồng cổ đông. Mọi hoạt động của công ty đều phải tuân thủ theo điều lệ đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua và bổ sung hàng năm theo tình hình thực tế. Đại hội đồng cổ đông có trách nhiệm thảo luận và thông qua báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh hàng năm, các phương án phân phối lợi nhuận. Đại hội đồng cổ đông bầu ra Hội đồng quản trị công ty giữa 2 kỳ đại hội, bầu ban kiểm soát để kiểm soát mọi hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty.

- **Hội đồng quản trị.**

Hội đồng quản trị có trách nhiệm thay mặt các cổ đông để quản lý công ty. Người đại diện là chủ tịch hội đồng quản trị được bầu ra từ số các thành viên của hội đồng quản trị. Hội đồng quản trị có quyền quyết định sự tồn tại và phát triển của công ty đồng thời có nghĩa vụ phải chịu trách nhiệm trước đại hội đồng cổ đông về những vi phạm điều lệ công ty, sai theo luật doanh nghiệp gây thiệt hại cho công ty.

- **Ban kiểm soát.**

Ban kiểm soát do đại hội đồng cổ đông bầu ra có quyền kiểm soát mọi hoạt động kinh doanh của công ty. Cụ thể là kiểm tra tính hợp pháp, tính chính xác trong các báo cáo tài chính, sổ sách kế toán, thẩm tra từng vấn đề cụ thể có liên quan đến quản trị khi xét thấy cần thiết.

- **Tổng giám đốc công ty.**

Tổng giám đốc nắm quyền điều hành công ty theo nghị quyết của Hội đồng quản trị và luật doanh nghiệp. Các kế hoạch kinh doanh, sản xuất hàng năm do ban giám đốc xây dựng và chỉ được thực hiện khi đã được Hội đồng cổ đông thường niên biểu quyết thông qua với những chỉ tiêu cơ bản như doanh số, lợi nhuận, cổ tức, tổng quỹ lương. Chịu trách nhiệm trước pháp luật, các cơ quan chức năng và trước khách hàng về mọi hoạt động của công ty.

- **Văn phòng công ty.**

✱ *Chức năng:* Tham mưu cho Tổng giám đốc trong công tác : Văn thư, lưu trữ, công tác hành chính quản trị, quản lý thiết bị văn phòng.

✱ *Nhiệm vụ:*

✓ Tổ chức quản lý , lưu trữ công văn, giấy tờ (công văn đến và đi) phục vụ công tác đối nội đối ngoại.

✓ Tổ chức thực hiện quản lý và sử dụng con dấu theo đúng quy định của chính phủ và hướng dẫn của Bộ Công An....

- **Phòng tổ chức – Tổng hợp.**

✱ *Chức năng:* Tham mưu cho Tổng giám đốc trong lĩnh vực: Tổ chức, tiền lương, nhân sự, đào tạo, bồi dưỡng và thực hiện chính sách đối với CB – CNV trong công ty.

✳ **Nhiệm vụ :**

- ✓ Tham mưu cho lãnh đạo công ty xây dựng cơ cấu tổ chức bộ máy sản xuất kinh doanh, chức năng , nhiệm vụ, mối quan hệ làm việc của các đơn vị trong công ty.
- ✓ Tham mưu cho lãnh đạo công ty tiến hành phân cấp, phân công quản lý tổ chức , lao động và đào tạo bồi dưỡng CB – CNV.
- ✓ Tổ chức xây dựng định mức lao động tổng hợp trình Tổng giám đốc duyệt và công bố định mức lao động chi tiết.
- ✓ Thanh kiểm tra giải quyết khiếu nại, tố cáo thuộc lĩnh vực được giao.

● **Phòng tài chính kế toán:**

✳ **Chức năng :** Tham mưu cho Tổng giám đốc về công tác tài chính kế toán.

✳ **Nhiệm vụ :**

- ✓ Tham mưu cho giám đốc trong việc quản lý tài chính của công ty, chiến lược, huy động vốn , biện pháp phát huy hiệu quả vốn. Quản lý tài sản của công ty.
- ✓ Hạch toán giá thành, thu chi tài chính của công ty.
- ✓ Nghiêm chỉnh chấp hành nguyên tắc chế độ kế toán của nhà nước về quản lý tài chính trên cơ sở ghi chép chứng từ sổ sách thường xuyên liên tục.
- ✓ Cuối tháng phòng kế toán phải có trách nhiệm quyết toán và lập báo cáo tài chính đúng theo thời gian quy định . Phân tích tài chính để báo cáo cho giám đốc và kết hợp thường xuyên với các phòng ban theo dõi chặt chẽ về tài sản, tiền vốn của công ty, tránh hiện tượng thất thoát về tài chính, luôn chủ động tạo điều kiện cho sản xuất kinh doanh đạt hiệu quả cao.
- ✓ Cân đối và tính toán để trả lương kịp thời cho cán bộ công nhân viên.
- ✓ Đơn vị nào thua lỗ phải chịu trách nhiệm vật chất đến cùng, phải bồi hoàn vốn cho cổ đông. Công ty có trách nhiệm đáp ứng đủ vốn và kịp thời khi các đơn vị yêu cầu thông qua phương án đề xuất.

● **Chi nhánh:**

- ✓ Chi nhánh hoạt động chủ yếu về kinh doanh mua bán hạt nhựa và cao su nguyên sinh trong nước và xuất khẩu ra nước ngoài.

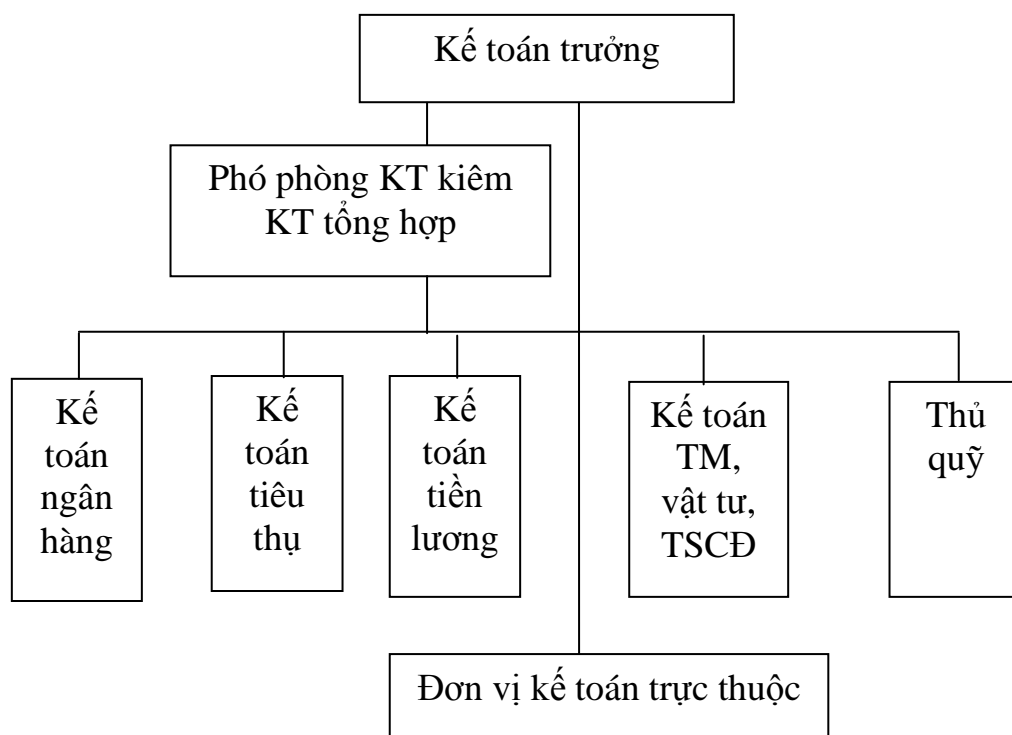
- ✓ Được giao khoán hàng năm và hạch toán độc lập. hàng tháng gửi báo cáo về công ty
- ✓ Được công ty hỗ trợ về vốn khi có đề xuất, và chịu sự kiểm soát nội bộ của công ty

2.1.4. Đặc điểm tổ chức kế toán trong công ty:

2.1.4.1. Tổ chức bộ máy kế toán:

Bộ máy kế toán của công ty cổ phần hoá chất vật liệu điện HP được tổ chức tập trung. Công ty có 1 phòng tài chính kế toán, toàn bộ công việc liên quan đến công tác kế toán đều được thực hiện ở đây.

Sơ đồ: Bộ máy kế toán của công ty cổ phần hoá chất vật liệu điện HP



Toàn bộ phòng tài chính kế toán có 8 cán bộ công nhân viên, được tổ chức thành 2 phòng là phòng kế toán trưởng và phòng kế toán. Mỗi nhân viên trong phòng được phân công những nhiệm vụ cụ thể như sau:

- ❖ Kế toán trưởng: phụ trách chung các hoạt động của phòng kế toán, giúp giám đốc công ty trong công tác tham mưu về mặt quản lý tổ chức và chỉ đạo nghiệp vụ, theo dõi tổng hợp số liệu phát sinh trong quá trình quản lý kinh doanh tại văn phòng công ty.

- ❖ Phó phòng kế toán kiêm kế toán tổng hợp: Chịu trách nhiệm kiểm tra các số liệu tài liệu do các bộ phận kế toán khác chuyển sang, từ đó lập các bút toán kết chuyển cuối kỳ, lập báo cáo quý, năm, báo cáo tài chính.
- ❖ Kế toán ngân hàng: Thực hiện giao dịch qua ngân hàng có liên quan đến các nghiệp vụ thanh toán chuyển tiền, thanh toán nhờ thu, thanh toán bằng chuyển khoản, vay vốn ngân hàng...
- ❖ Kế toán tiêu thụ: Chịu trách nhiệm tính toán xác định kết quả kinh doanh chính xác, theo dõi chặt chẽ tình hình nợ phải thu khách hàng để kịp thời đôn đốc thu hồi nợ.
- ❖ Kế toán tiền lương: Làm nhiệm vụ tính toán tiền lương bao gồm lương chính, lương phụ và các khoản phụ cấp mang tính chất lương cho cán bộ công nhân viên trong công ty theo quy định chung và hàng tháng tính các khoản trích theo lương(BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN).
- ❖ Kế toán tiền mặt, vật tư, TSCĐ: Quản lý theo dõi việc thu chi tiền mặt, thống kê số lượng vật tư nhập, xuất, tồn. Kiểm tra đối chiếu từng loại vật tư, kiểm tra chặt chẽ việc thực hiện mức tiêu hao nguyên liệu. Quản lý việc mua sắm mới, thanh lý và phân bổ khấu hao TSCĐ.
- ❖ Đơn vị kế toán trực thuộc: có bộ máy kế toán riêng, hạch toán độc lập. Cuối kì gửi báo cáo về phòng kế toán công ty để lập báo cáo chung cho toàn công ty.
- ❖ Thủ quỹ: Bảo quản và theo dõi quỹ, thực hiện các công việc thu chi tiền mặt theo phiếu chi và các nguồn tiền nộp về từ nhân viên bán hàng.

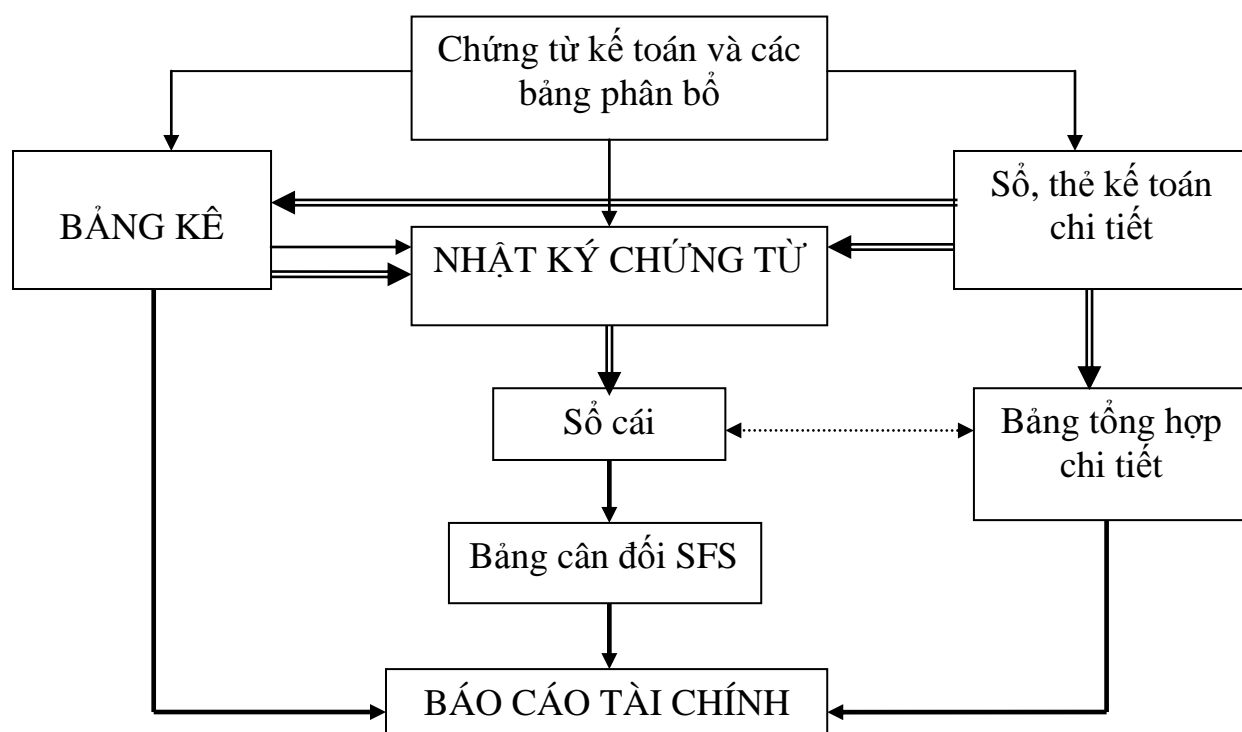
2.1.4.2. Tổ chức công tác kế toán và hình thức ghi sổ kế toán:

- Niên độ kế toán: Niên độ kế toán của công ty bắt đầu từ ngày 01/01 đến ngày 31/12 hằng năm
- Báo cáo tài chính của công ty được lập và trình bày phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành về kế toán tại Việt Nam
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: đồng
- Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành kèm theo quyết định số 15/006/QĐ- BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính,

chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài Chính ban hành và các thông tư sửa đổi, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

- Công ty hạch toán thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ.
- Công ty hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên, phương pháp tính giá xuất dùng là phương pháp bình quân gia quyền cả kỳ dự trữ.
- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ: theo nguyên giá.
- Phương pháp khấu hao: khấu hao theo đường thẳng.
- Công ty Cổ Phần Hoá Chất Vật Liệu HP sử dụng hình thức sổ sách kế toán Nhật ký - Chứng từ để ghi chép và hạch toán các nghiệp vụ kinh tế phát sinh theo trình tự thời gian.

Sơ đồ phản ánh trình tự ghi sổ sách kế toán:



Ghi chú:

- > : Ghi hàng ngày
- =====> : Ghi cuối tháng
- ←.....→ : Đối chiếu, kiểm tra.
- > : Ghi cuối quý

Trình tự ghi sổ :

- Hàng ngày căn cứ vào các chứng từ hợp lệ để ghi vào các nhật ký chứng từ liên quan.
- Các chứng từ cần hạch toán chi tiết mà chưa thể phản ánh trong các nhật ký chứng từ, bảng kê thì được ghi vào sổ kế toán chi tiết.
- Các chứng từ thu chi tiền mặt được ghi vào sổ quỹ sau đó ghi vào các bảng kê, nhật ký chứng từ liên quan.
- Cuối tháng, căn cứ số liệu từ các bảng phân bổ để ghi vào các bảng kê, nhật ký chứng từ liên quan rồi vào sổ cái.
- Căn cứ vào sổ kế toán chi tiết lập bảng tổng hợp số liệu chi tiết.
- Kiểm tra, đối chiếu số liệu giữa các sổ kế toán có liên quan.
- Tổng hợp số liệu lập bảng cân đối số phát sinh và báo cáo tài chính.

**** Hình thức sổ kế toán theo hình thức Nhật ký chứng từ bao gồm:***

- Nhật ký chứng từ
- Bảng kê
- Sổ cái
- Sổ hoặc thẻ kế toán chi tiết.

2.2. Công tác lập và phân tích bảng cân đối kế toán tại công ty CP Hoá Chất Vật Liệu Điện HP:

2.2.1. Công tác lập bảng cân đối kế toán tại công ty:

2.2.1.1. Trước khi lập bảng cân đối kế toán:

Trước khi lập bảng cân đối kế toán cần thực hiện các bước sau:

a, Kiểm tra đối chiếu các nghiệp vụ kinh tế phát sinh:

Định kì, kế toán tiến hành kiểm tra tính có thực của các nghiệp vụ kinh tế phát sinh, nghĩa là các nghiệp vụ kế toán được kế toán vào sổ có chứng từ hay không. Nếu có sai sót, kế toán của công ty phải có biện pháp xử lí kịp thời. Các bước kiểm tra như sau:

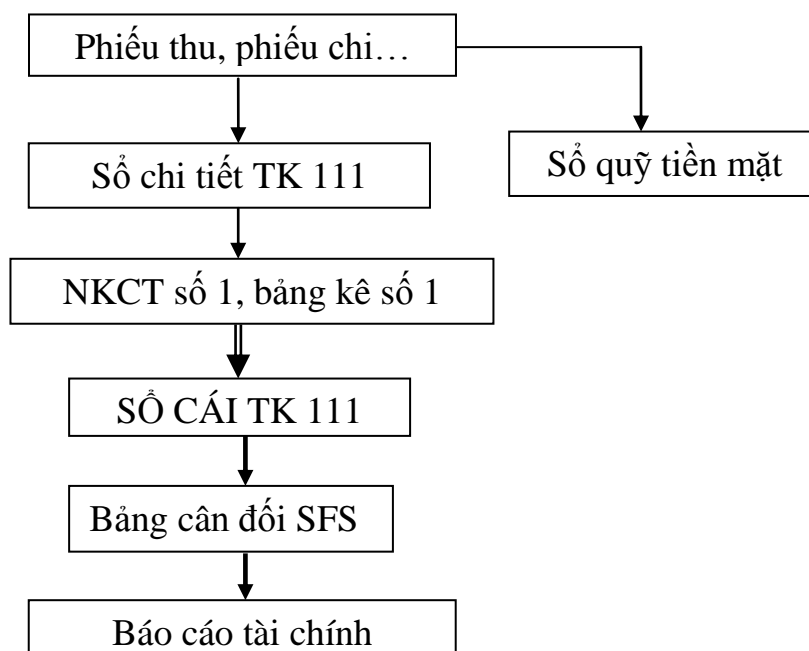
- * Sắp xếp nhật ký chứng từ và bảng kê theo trình tự thời gian và số hiệu tài khoản tăng dần.
- * Sắp xếp bộ chứng từ kế toán theo số hiệu tài khoản mà nội dung chứng từ phản ánh sau đó sắp theo số chứng từ.

✱ Kiểm tra đối chiếu chứng từ với các nghiệp vụ được phản ánh vào nhật kí chứng từ và bảng kê:

- Đối chiếu số lượng chứng từ với các nghiệp vụ được phản ánh vào NKCT và bảng kê.
- Đối chiếu nội dung kinh tế từng chứng từ với nội dung kinh tế từng nghiệp vụ được phản ánh trong các sổ chi tiết, NKCT, bảng kê.
- Kiểm soát quan hệ đối ứng tài khoản, ngày chứng từ trong chứng từ kế toán và trong NKCT, bảng kê.
- Kiểm soát sự phù hợp về số tiền theo từng chứng từ và số tiền từng nghiệp vụ được phản ánh trong NKCT, bảng kê.

Ví dụ: Để kiểm tra tính có thực của nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong ngày 19/12/2009, kế toán tiến hành đối chiếu phiếu thu của công ty với sổ chi tiết TK 111, bảng kê số 1 của tháng 12 năm 2009 về số chứng từ, ngày tháng, nội dung kinh tế, số tiền phát sinh...

Quy trình hạch toán:



Kế toán thực hiện như sau:

Kế toán tiến hành đối chiếu số liệu trên phiếu thu (**Biểu 2.1**) với số liệu trên sổ chi tiết TK 111 (**Biểu 2.2**) và bảng kê số 1 tháng 12 năm 2009 (**Biểu 2.3**).

Khi kiểm tra các NVKTPS mà có sai sót thì kế toán tiến hành điều chỉnh số liệu:

+ Nếu số tiền của một NVKTPS bị ghi tăng thì ta điều chỉnh giảm bằng cách ghi ngược lại.

+ Nếu số tiền của một NVKTPS bị ghi giảm thì ta điều chỉnh tăng bằng cách ghi thêm vào...

Biểu 2.1:

Đơn vị: Cty CP hoá chất VLD HP

Địa chỉ: 20 Lê Quỳnh – NQ – HP

Mẫu số 01 – TT

(Ban hành kèm theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính)

PHIẾU THU

Ngày 19 tháng 12 năm 2009

Số CT: 079

Họ và tên người nộp tiền: Đào Thị Lợi Nợ: 111 150.000.000

Địa chỉ: Công ty TNHH Sơn Lộc Có: 131 150.000.000

Lý do nộp: Trả nợ tiền hàng

Số tiền: **150.000.000 đồng**

Số tiền bằng chữ: *Một trăm năm mươi triệu chẵn./.*

Kèm theo: 01 Chứng từ gốc

Ngày 19 tháng 12 năm 2009

Giám đốc Kế toán trưởng Người nộp tiền Người lập phiếu Thủ Quỹ

Đã nhận đủ số tiền: **Một trăm năm mươi triệu đồng chẵn./**

+ Tỷ giá ngoại tệ (vàng, bạc, đá quý):

+ Số tiền quy đổi:

(Nguồn: Trích số liệu của phòng tài chính kế toán)

Biểu 2.2:

CÔNG TY CP HOÁ CHẤT VLĐ HẢI PHÒNG

SỔ CHI TIẾT TÀI KHOẢN

Tháng 12 năm 2009

Tài khoản 111 - Tiền mặt

Dư nợ đầu ngày: **810.313.595**

Phát sinh nợ: **4.152.635.965**

Phát sinh có: **3.995.865.441**

Dư nợ cuối ngày: **967.084.119**

Ngày	SCT	Diễn giải	TK ĐƯ	PS nợ	PS có
...					
5/12	005	Trả tiền mua bao bì	331		12.445.230
...					
10/12	020	Tạm ứng cho nv	141		2.500.000
...				...	
12/12	028	Mua TSCĐ	211		200.000.000
			133		20.000.000
...					
15/12	054	Thu tiền hàng	131	36.000.000	
...					
19/12	079	Thu tiền hàng	131	150.000.000	
...		
28/12	125	Tiền hàng cty HN	131	51.996.000	
...					
...	
30/12	160	TT mua mực in	642 133		760.000 38.000
...				...	
		Cộng phát sinh		4.152.635.965	3.995.865.441

(Nguồn: Trích số liệu của phòng tài chính kế toán)

bảng ke

Bước 2: Khoá sổ kế toán

Khoá sổ kế toán là việc tính ra tổng số phát sinh nợ, tổng số phát sinh có trong kì của các tài khoản kế toán, đồng thời tính ra số dư cuối kì của các tài khoản có số dư cuối kì. Căn cứ vào sổ chi tiết, NKCT, bảng kê kế toán vào sổ cái.

Biểu 2.5:

CÔNG TY CP HOÁ CHẤT VẬT LIỆU ĐIỆN HP

SỔ CÁI TK 111

Năm 2009

Số dư đầu năm	
Nợ	Có
1.546.526.290	

Ghi có các TK, đối ứng nợ với TK này	...	Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12	Cộng
131		351.342.782	345.762.871	362.012.548	4.201.302.641
138		62.784.329	58.342.561	63.201.225	2.301.265.498
141		149.876.453	162.345.874	150.068.066	1.023.698.441
112		678.987.845	592.456.717	560.050.000	5.820.136.214
311		650.128.643	644.572.186	652.103.456	4.201.365.298
...	
Cộng số phát sinh Nợ		2.652.314.598	3.201.564.897	4.152.635.965	20.122.564.880
Cộng số phát sinh Có		2.210.236.598	3.001.256.987	3.995.865.441	20.702.007.051
Số dư cuối tháng					
Nợ		610.005.685	810.313.595	967.084.119	967.084.119
Có					

(Nguồn: Trích số liệu của phòng tài chính kế toán)

Biểu 2.6:

CÔNG TY CP HOÁ CHẤT VẬT LIỆU ĐIỆN HP

SỔ CÁI TK 112

Năm 2009

Số dư đầu năm	
Nợ	Có
3.144.257.449	

Ghi có các TK, đối ứng nợ với TK này	...	Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12	Cộng
131		2.087.461.478	3.011.267.346	2.456.721.094	23.902.456.721
138		92.345.676	47.256.190	86.254.672	1.546.782.458
333		263.581.902	301.572.893	289.371.392	2.476.194.673
311		1.983.024.556	1.562.845.682	1.957.240.829	14.257.693.456
111		230.890.136	205.713.892	380.349.153	3.403.578.215
...	
Cộng số phát sinh Nợ		5.024.286.902	5.334.213.456	5.124.697.880	62.449.870.225
Cộng số phát sinh Có		4.208.345.718	3.044.571.284	2.162.412.790	59.105.740.260
Số dư cuối tháng					
Nợ		5.681.204.729	3.526.102.324	6.488.387.414	6.488.387.414
Có					

(Nguồn: Trích số liệu của phòng tài chính kế toán)

Biểu 2.7:

CÔNG TY CP HOÁ CHẤT VẬT LIỆU ĐIỆN HP

SỔ CÁI TK 131

Năm 2009

Số dư đầu năm	
Nợ	Có
21.364.416.747	

Ghi có các TK, đối ứng nợ với TK này	...	Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12	Cộng
511		5.663.738.607	5.820.118.215	5.492.102.899	67.868.580.973
333		566.373.861	582.011.821	610.223.655	6.786.858.097
Cộng số phát sinh Nợ		6.230.112.468	6.402.130.036	6.102.336.554	74.655.439.070
Cộng số phát sinh Có		6.751.332.003	7.102.336.469	3.871.804.766	81.147.495.692
Số dư cuối tháng					
Nợ		15.032.663.590	12.641.828.337	14.872.360.125	14.872.360.125
Có					

(Nguồn: Trích số liệu của phòng tài chính kế toán)

Biểu 2.8:

CÔNG TY CP HOÁ CHẤT VẬT LIỆU ĐIỆN HP

SỔ CÁI TK 331

Năm 2009

Số dư đầu năm	
Nợ	Có
	7.346.178.982

Ghi có các TK, đối ứng nợ với TK này	...	Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12	Cộng
111		1.203.221.261	999.200.326	996.512.301	8.453.331.655
112		1.308.811.408	1.067.320.904	1.034.713.148	10.221.003.554
Cộng số phát sinh Nợ		1.854.203.336	2.841.663.210	2.152.306.559	18.768.694.229
Cộng số phát sinh Có		2.512.032.669	2.066.521.230	2.031.225.449	18.674.335.209
Số dư cuối tháng					
Nợ					
Có		8.148.043.052	7.372.901.072	7.251.819.962	7.251.819.962

(Nguồn: Trích số liệu của phòng tài chính kế toán)

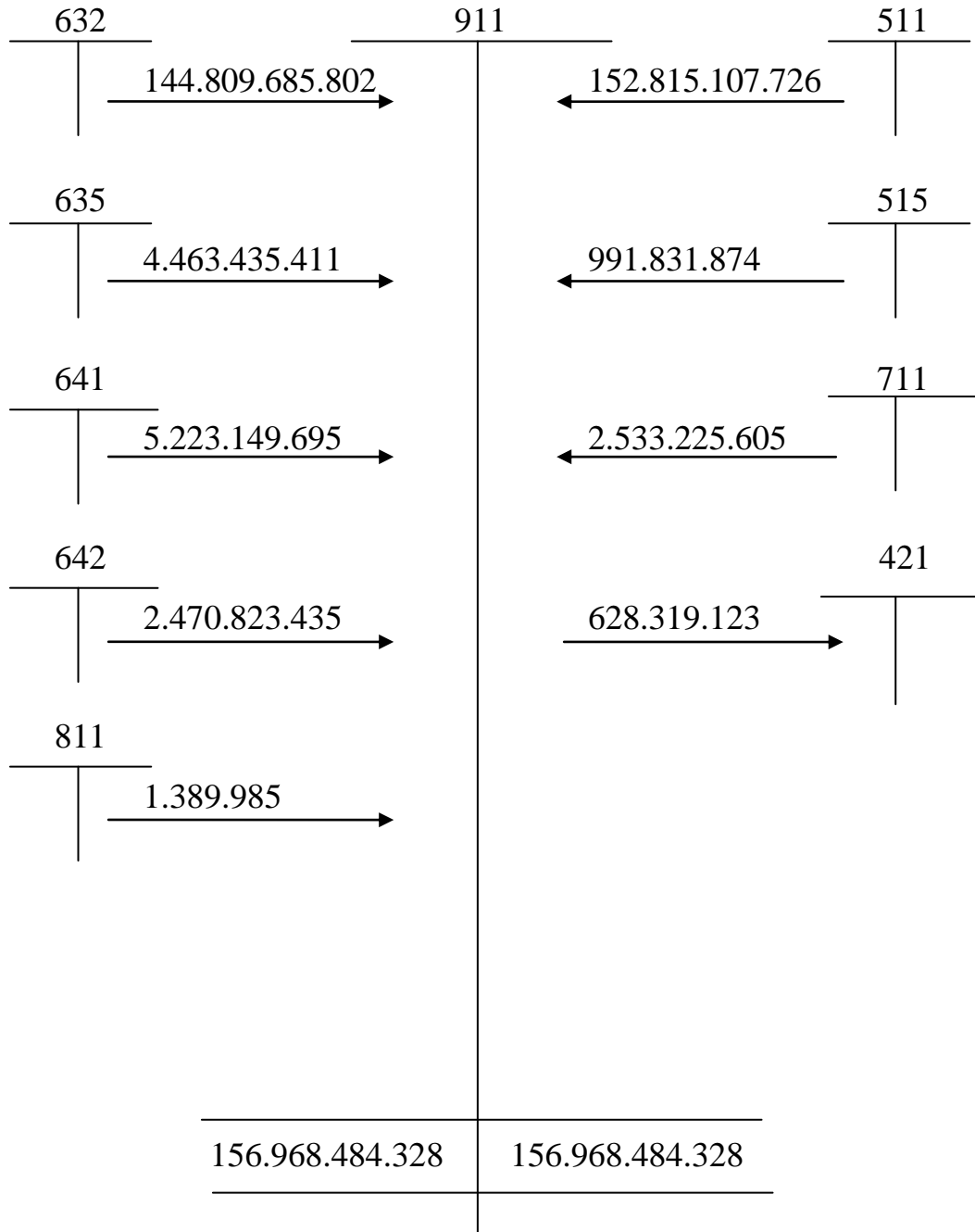
BIỂU 2.9:

Biểu 2.10

c, Thực hiện các bút toán kết chuyển

Kế toán phải thực hiện bút toán kết chuyển trung gian để lập bảng cân đối tài khoản. Ta có sơ đồ kết chuyển sau:

Sơ đồ kết chuyển doanh thu, chi phí, xác định KQKD



d, Lập bảng cân đối số phát sinh :

Trước khi lập bảng cân đối kế toán, công ty tiến hành lập bảng cân đối số phát sinh – là bảng cân đối số phát sinh của tất cả các tài khoản sử dụng trong hệ thống sổ kế toán của doanh nghiệp. Bảng được lập nhằm mục đích kiểm tra tính cân đối giữa tổng số dư nợ và dư có cuối kỳ của các tài khoản, đối chiếu số dư đầu kỳ ,số phát sinh trong kỳ.

Sau khi khoá sổ cái các tài khoản, đối chiếu sổ cái với bảng tổng hợp chi tiết thấy khớp đúng, kế toán tiến hành lập bảng cân đối số phát sinh. Bảng cân đối số phát sinh được lập dựa trên sổ cái và bảng cân đối số phát sinh kì trước.

- Cột 1 và cột 2 là: “Mã tài khoản” và “Tên tài khoản” của tất cả các tài khoản cấp 1 mà đơn vị đang sử dụng.
- Cột 3 và cột 4 là: “Số dư đầu kì”: Số liệu để ghi vào cột này được căn cứ vào dòng Số dư đầu kì trên sổ cái hoặc căn cứ vào cột Số dư cuối kì của bảng CĐSFS kì trước.
- Cột 5 và cột 6 là: “Số phát sinh trong kì”: Số liệu để ghi vào phần này được căn cứ vào dòng Cộng lũy kế phát sinh của từng tài khoản tương ứng trên sổ cái.
- Cột 7 và cột 8 là: “Số dư cuối kì” : Số liệu để ghi vào phần này căn cứ vào dòng Số dư cuối kì trên sổ cái hoặc được tính căn cứ vào các cột số dư đầu kì, số phát sinh trong kì trên bảng cân đối số phát sinh kì này.

Sau khi ghi đầy đủ các số liệu có liên quan đến các tài khoản, phải thực hiện cộng bảng cân đối số phát sinh. Số liệu trong bảng cân đối số phát sinh phải đảm bảo tính cân đối bắt buộc: Tổng số dư Nợ đầu kì = Tổng số dư Có đầu kì

$$\text{Tổng số phát sinh bên Nợ} = \text{Tổng số phát sinh bên Có}$$

$$\text{Tổng số dư Nợ cuối kì} = \text{Tổng số dư Có cuối kì.}$$

Ví dụ: Căn cứ vào sổ cái TK 111(**Biểu 2.5**), ta có Số dư đầu kì bên Nợ của tài khoản 111 là: **1.546.526.290**; phát sinh trong kì bên Nợ là: **20.122.564.880**; phát sinh trong kì bên Có là: **20.702.007.051**; số dư cuối kì bên Nợ là: **967.084.119**
Các chỉ tiêu khác được lập tương tự

2.2.1.2. Quá trình lập bảng cân đối kế toán:

a, Căn cứ lập bảng cân đối kế toán tại công ty:

BCĐKT tại ngày 31/12/2009 được lập dựa trên:

- Bảng cân đối kế toán năm 2008.
- Số dư các tài khoản loại I, II, III, IV trên sổ cái và sổ chi tiết năm 2009.
- Bảng cân đối số phát sinh năm 2009 có liên quan đến các chỉ tiêu trên bảng cân đối kế toán.
- Một số các tài liệu có liên quan.

b, Cách lập từng chỉ tiêu trên bảng cân đối kế toán:

Việc lập bảng cân đối kế toán được dựa trên cơ sở BCĐKT năm 2008, bảng cân đối số phát sinh năm 2009 và bảng tổng hợp chi tiết. Các chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán được dựa xác định như sau:

- Cột số “Đầu kì” căn cứ vào số liệu của cột số “Cuối kì” trên BCĐKT năm 2008.
- Cột số “Cuối kì” được lập bằng cách lấy số dư cuối kì bên Nợ hoặc bên Có của các tài khoản trên bảng cân đối số phát sinh và bảng tổng hợp chi tiết của các tài khoản có liên quan.

Lập các chỉ tiêu:

PHẦN TÀI SẢN

A. TÀI SẢN NGẮN HẠN(Mã số 100):

$$\begin{aligned}\text{Mã số 100} &= \text{mã số 110} + \text{mã số 120} + \text{mã số 130} + \text{mã số 140} + \text{mã số 150} \\ &= 7.455.471.533+0 +22.188.162.872+40.744.514.143+3.681.141.755 \\ &= 74.069.290.303 \text{ đồng}\end{aligned}$$

I. Tiền và các khoản tương đương tiền (Mã số 110):

$$\text{Mã số 110} = \text{mã số 111} + \text{mã số 112} = 7.455.471.533 + 0 = 7.455.471.533 \text{ đồng}$$

Trong đó:

Tiền(Mã số 111) - Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “ Tiền” là tổng số dư Nợ của các tài khoản 111 “Tiền mặt”, 112 “Tiền gửi ngân hàng” trên bảng cân đối số phát sinh với tổng số tiền là 7.455.471.533 đồng

II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn (Mã số 120):

Công ty không phát sinh mục này

III. Các khoản phải thu (Mã số 130):

Mã số 130 = Mã số 131+ Mã số 132+ Mã số 133+ Mã số 134+ Mã số 135+ Mã số 139 = 15.656.924.654 + 1.250.110.592 + 0 + 0 + 5.527.647.716 - 246.520.090 = 22.188.162.872 đồng

Trong đó:

Phải thu khách hàng(Mã 131) - số liệu được lấy từ số dư bên nợ TK 131 trên bảng tổng hợp chi tiết. Số tiền là: 15.656.924.654 đồng

Trả trước cho người bán(Mã 132) - số liệu được lấy từ số dư Nợ TK 331 trên bảng tổng hợp chi tiết . Số tiền là 1.250.110.592 đồng

Các khoản phải thu khác(Mã số 135) - số liệu được lấy từ số dư Nợ TK 138 trên bảng tổng hợp chi tiết. Số tiền là: 5.527.647.716 đồng

Dự phòng các khoản phải thu khó đòi(Mã số 139) - số liệu được lấy từ số dư Có TK 139 trên bảng cân đối số phát sinh. Số tiền là : 246.520.090 đồng

IV. Hàng tồn kho(Mã số 140):

Mã số 140 = mã số 141+mã số 149 = 40.744.514.143 + 0 = 40.744.514.143 đồng

Trong đó:

Hàng tồn kho(Mã số 141)- Số liệu được lấy từ tổng số dư Nợ của các TK 152,153,154,155,156 trên bảng cân đối số phát sinh với tổng số tiền là: 40.744.514.143 đồng

V. Tài sản ngắn hạn khác (mã số 150):

Mã số 150 = Mã số 151 + Mã số 152 + Mã số 154 + Mã số 158 = 30.092.000 + 615.856.413 + 463.630.873 + 2.571.562.469 = 3.681.141.755 đồng

Chi phí trả trước ngắn hạn(Mã số 151) - Số liệu được lấy từ số dư Nợ TK 142 – trên bảng cân đối số phát sinh. Số tiền là: 30.092.000 đồng

Thuế GTGT được khấu trừ (Mã số 152)- Số liệu được lấy từ số dư Nợ TK 133 “ Thuế GTGT được khấu trừ” trên bảng cân đối số phát sinh. Số tiền là: 615.856.413 đồng

Thuế và các khoản khác phải thu Nhà Nước (Mã số 154) - Số liệu được lấy từ số dư Nợ chi tiết TK 333 trên bảng cân đối số phát sinh. Số tiền là: 463.630.873 đồng

Tài sản ngắn hạn khác (Mã số 158) - Số liệu được lấy từ số dư Nợ Tk 141 trên bảng cân đối số phát sinh. Số tiền là: 2.571.562.469 đồng

B. TÀI SẢN DÀI HẠN(Mã số 200):

$$\begin{aligned}\text{Mã số 200} &= \text{mã số 210} + \text{mã số 220} + \text{mã số 240} + \text{mã số 250} + \text{mã số 260} \\ &= 0 + 6.135.081.192 + 0 + 9.630.000.000 + 472.063.093 \\ &= 16.237.144.285 \text{ đồng}\end{aligned}$$

I. Các khoản phải thu dài hạn(Mã số 210)

Trong năm công ty không phát sinh mục này

II. Tài sản cố định(Mã số 220):

$$\begin{aligned}\text{Mã số 220} &= \text{mã số 221} + \text{mã số 224} + \text{mã số 227} + \text{mã số 230} = 5.798.081.192 + \\ &0 + 337.000.000 + 0 = 6.135.081.192 \text{ đồng}\end{aligned}$$

Trong đó:

$$\begin{aligned}\text{Tài sản cố định hữu hình : Mã số 221} &= \text{mã số 222} + \text{mã số 223} = 10.455.886.335 \\ &- 4.657.805.143 = 5.798.081.192 \text{ đồng}\end{aligned}$$

+ Nguyên giá(Mã số 222) - số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Nguyên giá” là số dư Nợ của TK 211 trên bảng cân đối số phát sinh. Số tiền là: 10.455.886.335 đồng

+ Giá trị hao mòn lũy kế(Mã số 223) - số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 2141 “Hao mòn TSCĐ hữu hình” trên Sổ kế toán chi tiết TK 2141. Số tiền là: 4.657.805.143 đồng

$$\begin{aligned}\text{Tài sản cố định vô hình Mã số 227} &= \text{mã số 228} + \text{mã số 229} = 337.000.000 + 0 = \\ &337.000.000 \text{ đồng}\end{aligned}$$

+ Nguyên giá (Mã số 228) - số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Nguyên giá” là số dư Nợ của TK 213 trên bảng cân đối số phát sinh. Số tiền là: 337.000.000 đồng

III. Bất động sản đầu tư(Mã số 240)

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này

IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn(Mã số 250):

$$\begin{aligned}\text{Mã số 250} &= \text{mã số 251} + \text{mã số 252} + \text{mã số 258} + \text{mã số 259} = 9.630.000.000 + \\ &0 + 0 + 0 = 9.630.000.000 \text{ đồng}\end{aligned}$$

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Đầu tư vào công ty con” là căn cứ vào số dư Nợ của TK 221 – đầu tư vào công ty con trên bảng cân đối số phát sinh. Số tiền là: 9.630.000.000 đồng

V. Tài sản dài hạn khác(Mã số 260):

$$\begin{aligned}\text{Mã số 260} &= \text{mã số 261} + \text{mã số 262} + \text{mã số 268} = 472.063.093 + 0 + 0 = \\ &472.063.093 \text{ đồng}\end{aligned}$$

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Chi phí trả trước dài hạn” là căn cứ vào số dư Nợ của TK 242 trên bảng cân đối số phát sinh. Số tiền là: 472.063.093 đồng

TỔNG TÀI SẢN(MÃ SỐ 270)

$$\begin{aligned}\text{Mã số 270} &= \text{mã số 100} + \text{mã số 200} = 74.069.290.303 + 16.237.144.285 \\ &= 90.306.434.588 \text{ đồng}\end{aligned}$$

PHÂN NGUỒN VỐN

A. NỢ PHẢI TRẢ(MÃ SỐ 300):

$$\begin{aligned}\text{Mã số 300} &= \text{Mã số 310} + \text{mã số 330} \\ &= 80.673.578.467 + 652.247.187 \\ &= 81.325.825.654 \text{ đồng}\end{aligned}$$

I. Nợ ngắn hạn(Mã số 310):

$$\begin{aligned}\text{Mã số 310} &= \text{mã số 311} + \text{mã số 312} + \text{mã số 313} + \text{mã số 314} + \text{mã số 315} + \text{mã số 316} \\ &+ \text{mã số 317} + \text{mã số 318} + \text{mã số 319} + \text{mã số 320} = 41.065.516.169 + 8.501.930.554 \\ &+ 784.564.529 + 276.495.300 + 297.581.560 + 39.905.000 + 0 + 0 + 29.707.585.355 + 0 = 80.673.578.467 \text{ đồng}\end{aligned}$$

Trong đó:

Vay và nợ ngắn hạn(Mã số 311) - Số liệu để ghi là số dư Có TK 311 – vay ngắn hạn trên bảng cân đối số phát sinh. Số tiền là: 41.065.516.169 đồng

Phải trả cho người bán(Mã số 312) - Số liệu để ghi là số dư Có TK 331 – phải trả cho người bán trên bảng tổng hợp chi tiết. Số tiền là: 8.501.930.554 đồng

Người mua trả tiền trước(Mã số 313) - Căn cứ ghi là số dư Có chi tiết của TK 131 - phải thu khách hàng trên bảng tổng hợp chi tiết. Số tiền là: 784.564.529 đồng

Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước(Mã số 314) - Căn cứ để ghi là số dư Có TK 333 trên bảng cân đối số phát sinh. Số tiền là: 276.495.300 đồng

Phải trả người lao động(Mã số 315) - Căn cứ để ghi là số dư Có TK 334 trên bảng cân đối số phát sinh. Số tiền là: 297.581.560 đồng

Chi phí phải trả(Mã số 316) - Căn cứ để ghi là số dư Có TK 335 – Chi phí phải trả trên bảng cân đối số phát sinh. Số tiền là: 39.905.000 đồng

Các khoản phải trả, phải nộp khác(Mã số 319) - Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là căn cứ tổng số dư Có TK 338 trên bảng tổng hợp chi tiết. Số tiền là: 29.707.585.355 đồng

II. Nợ dài hạn(Mã số 330):

Mã số 330 = mã số 331 + mã số 332 + mã số 333 + mã số 334 + mã số 335 + mã số 336 + mã số 337 = 0 + 0 + 20.909.090 + 532.577.420 + 0 + 98.760.677 + 0 = 652.247.187 đồng

Trong đó:

Phải trả dài hạn khác(Mã số 333) - Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Có TK 344 - nhận ký cược, ký quỹ dài hạn trên bảng cân đối số phát sinh. Số tiền là: 20.909.090 đồng

Vay và nợ dài hạn (Mã số 334) - Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Có TK 341 – Vay dài hạn trên bảng cân đối số phát sinh. Số tiền là 532.577.420 đồng.

Dự phòng trợ cấp mất việc làm(Mã số 336) - Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có TK 351- quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm trên bảng cân đối số phát sinh. Số tiền là: 98.760.677 đồng

B. VỐN CHỦ SỞ HỮU(Mã số 400):

Mã số 400 = mã số 410 + mã số 430
= 8.532.420.814 + 448.188.120
= 8.980.608.934 đồng

I. Vốn chủ sở hữu(Mã số 410):

Mã số 410 = mã số 411 + mã số 412 + mã số 413 + mã số 414 + mã số 415 + mã số 416 + mã số 417 + mã số 418 + mã số 419 + mã số 420 + mã số 421 = 17.000.000.000 + 1.500.000.000 + 0 - 12.501.375.000 + 0 + 0 + 7.386.662.304 + 0 + 0 - 4.852.866.490 + 0 = 8.532.420.814 đồng

Trong đó:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu(Mã số 411) - Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có TK 4111 - Vốn đầu tư của chủ sở hữu trên bảng cân đối số phát sinh. Số tiền là: 17.000.000.000 đồng

Thặng dư vốn cổ phần(Mã số 412) - Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có TK 4112 - thặng dư vốn cổ phần trên bảng cân đối số phát sinh. Số tiền là: 1.500.000.000 đồng

Cổ phiếu quỹ(Mã số 414) - Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của TK 419 - cổ phiếu quỹ trên bảng cân đối số phát sinh. Số tiền là: 12.501.375.000 đồng

Quỹ đầu tư phát triển(Mã số 417) - Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là căn cứ vào số dư Có TK 414 - quỹ đầu tư phát triển trên bảng cân đối số phát sinh. Số tiền là: 7.386.662.304 đồng

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối(Mã số 420) - Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của TK 421 - Lợi nhuận chưa phân phối trên bảng cân đối số phát sinh. Số tiền là: 4.852.866.490 đồng

II. Nguồn kinh phí và quỹ khác(Mã số 430):

Mã số 430 = Mã số 431+ mã số 432 + mã số 433 = 448.188.120 + 0 + 0 = 448.188.120 đồng

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu quỹ khen thưởng phúc lợi(Mã số 431) là căn cứ vào số dư Có TK 431 trên bảng cân đối số phát sinh. Số tiền là: 448.188.120 đồng

TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN(MÃ SỐ 440):

Mã số 440 = mã số 300 + mã số 400
= 81.325.825.654 + 8.980.608.934
= 90.306.434.588 đồng

bảngcđsfs

Biểu 2.12:

Công ty CP Hoá Chất Vật Liệu Điện HP

Mẫu số B01 – DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		74.069.290.303	78.911.059.941
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		7.455.471.533	4.690.783.739
1. Tiền	111	V.I	7.455.471.533	4.690.783.739
2. Các khoản tương đương tiền	112	V.I		
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Đầu tư ngắn hạn	121	V.XI		
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		22.188.162.872	28.698.271.167
1. Phải thu khách hàng	131	V.II	15.656.924.654	22.150.473.548
2. Trả trước cho người bán	132		1.250.110.592	1.307.715.336
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	V.II		
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.II	5.527.647.716	5.508.554.051
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139	V.II	(246.520.090)	(268.471.768)
IV. Hàng tồn kho	140		40.744.514.143	42.545.424.757
1. Hàng tồn kho	141	V.III	40.744.514.143	42.545.424.757
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.681.141.755	2.976.580.278
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		30.902.000	8.706.000
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.IV	615.856.413	192.195.115
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154		463.630.873	463.630.873
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		2.571.562.469	2.312.048.290
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+230+240+250+260)	200		16.237.144.285	8.350.601.958
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			

1. Phải thu dài hạn khách hàng	211	V.V		
2. Vốn kinh doanh của đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II.Tài sản cố định	220		6.135.081.192	6.117.419.134
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.VI	5.798.081.192	5780.419.134
- Nguyên giá	222		10.455.886.335	9.683.688.701
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(4.657.805.143)	(3.903.269.567)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.VII		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.III	337.000.000	337.000.000
- Nguyên giá	228		337.000.000	337.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V. IX		
III.Bất động sản đầu tư	240	V.X		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV.Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.XI	9.630.000.000	
1. Đầu tư vào công ty con	251		9.630.000.000	
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258			
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn(*)	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		472.063.093	2.233.182.824
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.XII	472.063.093	2.233.182.824
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.XIII		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN(270 = 100 +200)	270		90.306.434.588	87.261.661.899
NGUỒN VỐN				
A. Nợ phải trả (300= 310 + 330)	300		81.325.825.654	64.634.044.678
I. Nợ ngắn hạn	310		80.673.578.467	64.499.276.286
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.XIV	41.065.516.169	49.232.421.271
2. Phải trả người bán	312	V.XV	8.501.930.554	8.653.894.318
3. Người mua trả tiền trước	313	V.XV	784.564.529	786.056.801
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.XVI	276.495.300	57.788.580
5. Phải trả người lao động	315		297.581.560	283.331.560

6. Chi phí phải trả	316	V.XVII	39.905.000	428.444.341
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.XVIII	29.707.585.355	5.507.339.415
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
II.Nợ dài hạn	330	V.XXI	652.247.187	134.768.392
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333		20.909.090	20.909.090
4. Vay và nợ dài hạn	334		532.577.420	
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		98.760.677	113.859.302
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
B. Vốn chủ sở hữu (400= 410 + 430)	400		8.980.608.934	22.627.617.221
I. Vốn chủ sở hữu	410		8.532.420.814	21.662.114.937
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.XXI	17.000.000.000	17.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1.500.000.000	1.500.000.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		(12.501.375.000)	
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		7.386.662.304	7.386.662.304
8. Quỹ dự phòng tài chính	418			
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(4.852.866.490)	(4.224.547.367)
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
II.Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		448.188.120	965.502.284
1. Quỹ khen thưởng phúc lợi	431		448.188.120	965.502.284
2. Nguồn kinh phí	432			
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 =300 + 400)	440		90.306.434.588	87.261.661.899

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu kì
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận kí gửi, kí cược		99.830.579	159.430.146
4. Nợ khó đòi đã xử lí		9.366.000	9.366.000
5. Ngoại tệ các loại		43.718	71.781
6. Dự toán chi sự nghiệp			

2.2.1.3. Sau khi lập bảng cân đối kế toán:

Do công ty không có bộ phận kiểm soát nội bộ nên sau khi lập bảng cân đối kế toán, kế toán trưởng của công ty sẽ tự tiến hành kiểm tra lần cuối trước khi trình lên ban giám đốc và nộp cho các cơ quan quản lí.

Kiểm tra BCDKT bao gồm các nghiệp vụ sau:

- ❖ Kiểm tra tính cân bằng và mối quan hệ giữa các chỉ tiêu trong BCDKT.

Một nguyên tắc mang tính đặc trưng nổi bật của BCDKT là tính cân bằng về mặt lượng giữa giá trị tài sản (phần tài sản) và nguồn hình thành tài sản (phần nguồn vốn) :

$$\text{Tổng tài sản} = \text{Tổng nguồn vốn}$$

Hay
$$\text{Tổng tài sản} = \text{Vốn chủ sở hữu} + \text{Nợ phải trả}$$

=> Khi kiểm tra cần tính toán lại các chỉ tiêu:

$$\begin{aligned} \text{Tổng cộng tài sản (MS 270)} &= \text{TSNH (MS 100)} + \text{TSDH (MS 200)} \\ &= 74.069.290.303 \text{ đ} + 16.237.144.285 \text{ đ} \\ &= 90.306.434.588 \text{ đ} \end{aligned}$$

$$\begin{aligned} \text{Tổng cộng NV (MS 440)} &= \text{Nợ phải trả (MS 300)} + \text{Vốn chủ sở hữu (MS 400)} \\ &= 81.325.825.654 \text{ đ} + 8.980.608.934 \text{ đ} \\ &= 90.306.434.588 \text{ đ} \end{aligned}$$

❖ Kiểm tra mối quan hệ giữa các chỉ tiêu trên BCĐKT với các báo cáo tài chính khác.

Do các BCTC được lập vào cuối quý và cùng phản ánh tình hình của doanh nghiệp nên số liệu trên các chỉ tiêu thường thống nhất với nhau.

Bởi vậy có thể kiểm tra tính chính xác của BCĐKT thông qua việc kiểm tra, đối chiếu số liệu trên BCĐKT với số liệu trên báo cáo tài chính khác.

❖ Kiểm tra nguồn số liệu và nội dung phản ánh các chỉ tiêu trên BCĐKT:

- Nguyên giá TSCĐ: đây là một trong những căn cứ và cơ sở để xác định mức khấu hao phải trích. Vì vậy, việc xác định không đúng nguyên giá tài sản cố định là một trong những nguyên nhân làm tăng, giảm chi phí dẫn đến lợi nhuận trong kỳ thay đổi và phân nghĩa vụ của doanh nghiệp, về thuế thu nhập doanh nghiệp với nhà nước cũng không chính xác.

- Giá thực tế của hàng tồn kho: việc làm tăng, giảm giá trị hàng tồn kho tại các doanh nghiệp giữa sổ sách và thực tế có ảnh hưởng rất lớn đến lợi nhuận kinh doanh.

- Kiểm tra các loại vốn bằng tiền: Ngoài kiểm tra các chứng từ, kế toán trưởng kiểm tra các bút toán ghi có kịp thời, chính xác, có mâu thuẫn và sai lệch về nội dung không.

- Kiểm tra các khoản thanh toán với nhà cung cấp: tiến hành đối chiếu, so sánh các khoản thanh toán với người bán. Ngoài ra cần kiểm tra và đối chiếu các khoản ứng trước cho người bán.

...

=> Sau khi kiểm tra và thấy số liệu hoàn toàn trùng khớp, chính xác. Kế toán trưởng bắt đầu tiến hành phân tích BCĐKT.

2.2.2. Công tác phân tích bảng cân đối kế toán tại công ty CP Hoá Chất Vật Liệu Điện HP

Việc phân tích bảng cân đối kế toán tại công ty CP Hoá Chất Vật Liệu Điện HP do kế toán trưởng của công ty thực hiện và được thực hiện rất đơn giản. Doanh nghiệp chỉ dừng lại ở việc phân tích một số chỉ tiêu sau: (1) Phân tích cơ cấu tài sản, (2) Phân tích cơ cấu nguồn vốn để chỉ ra sự biến động mà chưa chỉ rõ nguyên nhân cũng chưa giải pháp cho những biến động đó.

2.2.2.1. Phân tích cơ cấu tài sản:

Biểu 2.13:

BẢNG PHÂN TÍCH CƠ CẤU TÀI SẢN

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Năm 2008		Năm 2009		Năm 2009 so với năm 2008	
	Số tiền (đ)	Tỷ trọng (%)	Số tiền (đ)	Tỷ trọng (%)	Số tiền (đ)	Tỷ lệ (%)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	78.911.059.941	90,43	74.069.290.303	82,02	-4.841.769.638	-6,14
I. Tiền và các khoản TĐ tiền	4.690.783.739	5,38	7.455.471.533	8,26	+2.764.687.794	+58,94
III. Các khoản phải thu NH	28.698.271.167	32,89	22.188.162.872	24,57	-6.510.108.295	-22,68
IV. Hàng tồn kho	42.545.424.757	48,76	40.744.514.143	45,12	-1.800.910.614	-4,23
V. Tài sản ngắn hạn khác	2.976.580.278	3,41	3.681.141.755	4,08	+704.561.477	+23,67
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	8.350.601.958	9,57	16.237.144.285	17,98	+7.886.542.327	+94,44
II. Tài sản cố định	6.117.419.134	7,01	6.135.081.192	6,79	+17.662.058	+0,29
IV. Các khoản ĐTTC dài hạn	0	0,00	9.630.000.000	10,66	+9.630.000.000	
V. Tài sản dài hạn khác	2.233.182.824	2,56	472.063.093	0,52	-1.761.119.731	-78,86
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	87.261.661.899	100,00	90.306.434.588	100,00	+3.044.772.689	+3,49

Nhận xét:

Qua bảng phân tích trên ta thấy: tổng tài sản của công ty năm 2009 là 90.306.434.588 đồng tăng 3.044.772.689 đồng tương đương với 3,49% so với năm 2008 đó là do tài sản dài hạn tăng từ 8.350.601.958 đồng chiếm 9,57 % trong

tổng tài sản năm 2008 lên 16.237.144.285 đồng chiếm 17,98 % trong tổng tài sản năm 2009.

Cụ thể là do tài sản cố định tăng 17.662.058 đồng tương ứng với tỷ lệ 0,29% từ 6.117.419.134 đồng năm 2008 lên 6.135.081.192 đồng năm 2009. Năm 2009 công ty đã đầu tư vào công ty con 9.630.000.000 đồng làm cho các khoản đầu tư dài hạn tăng lên 9.630.000.000 đồng. Điều này là tốt vì chứng tỏ doanh nghiệp đã quan tâm đến việc đầu tư, mở rộng kinh doanh tạo tiền đề cho việc tăng năng lực kinh doanh trong tương lai.

Trong khi đó tài sản ngắn hạn lại giảm, năm 2008 là 78.911.059.941 đồng và năm 2009 là 74.069.290.303 đồng, như vậy năm 2009 so với năm 2008, chỉ tiêu này giảm 4.841.769.638 đồng tương ứng với tỷ lệ 6,14%. Nhìn vào phần tài sản ngắn hạn ta thấy tiền và các khoản tương đương tiền, tài sản ngắn hạn khác tăng còn các khoản phải thu ngắn hạn và hàng tồn kho lại giảm. Cụ thể là : Tiền và các khoản tương đương tiền chiếm 5,38 % trong tổng tài sản vào năm 2008, sang năm 2009 nó đã chiếm 8,26 % trong tổng tài sản tương ứng với việc tăng 2.764.687.794 đồng. Tài sản ngắn hạn khác tăng từ 2.976.580.278 đồng (năm 2008) lên 3.681.141.755 đồng (năm 2009) tương ứng với việc tăng 23,67% so với năm 2008. Các khoản phải thu ngắn hạn lại giảm từ 28.698.271.167 đồng(năm 2008) xuống 22.188.162.872 đồng(năm 2009) tương ứng với tỷ lệ giảm 22,68%. Chủ yếu là do chỉ tiêu phải thu khách hàng giảm mạnh từ 22.150.473.548 đồng (năm 2008) xuống còn 15.656.924.654 đồng(năm 2009). Chứng tỏ trong năm 2009 doanh nghiệp đã có chính sách thu hồi nợ làm giảm các khoản phải thu khách hàng, tránh tình trạng doanh nghiệp bị chiếm dụng vốn như năm 2008. Bên cạnh đó, hàng tồn kho giảm nhẹ từ 42.545.424.757 đồng (năm 2008) xuống còn 40.744.514.143 (năm 2009) tương ứng với tỷ lệ giảm 4,42%. Nguyên nhân là do trong năm 2009 công ty không nhận được nhiều đơn đặt hàng từ bên ngoài do ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng kinh tế thế giới nên không nhập nhiều nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ để phục vụ sản xuất nên kéo theo thành phẩm và hàng hoá đều giảm. Đó là nguyên nhân giải thích tại sao tài sản ngắn hạn của công ty năm 2009 lại bị giảm.

2.2.2.2. Phân tích cơ cấu nguồn vốn:

Biểu 2.14:

BẢNG PHÂN TÍCH CƠ CẤU NGUỒN VỐN

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Năm 2008		Năm 2009		Năm 2009 so với năm 2008	
	Số tiền (đ)	Tỷ trọng (%)	Số tiền (đ)	Tỷ trọng (%)	Số tiền (đ)	Tỷ lệ (%)
A. NỢ PHẢI TRẢ	64.634.044.678	74,07	81.325.825.654	90,06	+16.691.780.976	+25,83
I. Nợ ngắn hạn	64.499.276.286	73,91	80.673.578.467	89,33	+16.174.302.181	+25,08
II. Nợ dài hạn	134.768.392	0,15	652.247.187	0,72	+517.478.795	+383,98
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	22.627.617.221	25,93	8.980.608.934	9,94	-13.647.008.287	-60,31
I. Vốn chủ sở hữu	21.662.114.937	24,82	8.532.420.814	9,45	-13.129.694.123	-60,61
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	965.502.284	1,11	448.188.120	0,50	-517.314.164	-53,58
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	87.261.661.899	100,00	90.306.434.588	100,00	+3.044.772.689	+3,49

Nhận xét:

Nhìn vào bảng phân tích ta thấy, nguồn vốn năm 2009 tăng so với năm 2008 là 3.044.772.689 đồng tương đương với 3,49%. Sự tăng này là do ảnh hưởng của 2 nhân tố: nợ phải trả và vốn chủ sở hữu.

Trong cả 2 năm 2008 và 2009, nợ phải trả đều chiếm tỷ trọng lớn trong tổng nguồn vốn và có xu hướng tăng mạnh điều này chứng tỏ khả năng chủ động về tài chính của công ty đã bị giảm xuống. Tuy nhiên đây có thể là một chính sách tài chính mà các nhà tài chính sử dụng để gia tăng lợi nhuận, bởi khi hệ số nợ cao doanh nghiệp lại có lợi vì được sử dụng một lượng tài sản lớn mà chỉ đầu tư một lượng nhỏ. Cụ thể là:

Năm 2008, nợ phải trả là 64.634.044.678 đồng chiếm 74,07% trong tổng nguồn vốn, năm 2009 là 81.325.825.654 đồng chiếm 90,06% tổng nguồn vốn, so với năm 2008 tăng 16.691.780.976 đồng ứng với tỷ lệ 25,83%. Nguyên nhân là

do trong năm 2009 cả nợ ngắn hạn và nợ dài hạn đều tăng chủ yếu là nợ ngắn hạn tăng 16.174.302.181 đồng so với năm 2008 ứng với tỷ lệ tăng 25,08%. Tốc độ tăng nợ phải trả của doanh nghiệp (25,83%) nhanh hơn tốc độ tăng của nguồn vốn (3,49%) từ đó có thể thấy rằng doanh nghiệp mở rộng kinh doanh chủ yếu nhờ nguồn vốn từ bên ngoài.

Đồng nghĩa với việc tỷ trọng của nợ phải trả trong tổng vốn năm 2009 tăng so với năm 2008 là việc giảm mạnh tỷ trọng của nguồn vốn chủ sở hữu trong tổng vốn từ 25,93% (năm 2008) xuống 9,94% (năm 2009). Nguồn vốn chủ sở hữu gồm: vốn chủ sở hữu, nguồn kinh phí và quỹ khác. Nguyên nhân giảm là do trong năm 2009 cả vốn chủ sở hữu, nguồn kinh phí và quỹ khác đều giảm nhưng chủ yếu là do vốn chủ sở hữu giảm từ 21.662.114.937 đồng tương ứng với 24,82% (năm 2008) xuống 8.532.420.814 đồng tương ứng với 9,45% (năm 2009). Năm 2008 do ảnh hưởng của chính sách nhà nước cộng thêm cuộc khủng hoảng kinh tế thế giới đã tác động không nhỏ làm cho công việc kinh doanh của doanh nghiệp gặp không ít khó khăn, năm 2009 tiếp tục chịu ảnh hưởng của khủng hoảng kinh tế nên doanh nghiệp kinh doanh không hiệu quả thể hiện ở kết quả kinh doanh của công ty (năm 2009 công ty lỗ 628.319.123 đồng) đó là nguyên nhân lý giải cho việc vốn chủ sở hữu bị giảm mạnh.

CHƯƠNG 3:

MỘT SỐ KIẾN NGHỊ NHẪM HOÀN THIỆN CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI CÔNG TY CP HOÁ CHẤT VẬT LIỆU ĐIỆN HẢI PHÒNG

3.1. Đánh giá chung về tổ chức kinh doanh, quản lý và công tác kế toán, lập và phân tích bảng cân đối kế toán tại công ty CP Hoá Chất Vật Liệu Điện HP:

3.1.1. Những ưu điểm trong công tác lập và phân tích bảng cân đối kế toán:

Trong thời gian thực tập tại công ty, quan sát thực tế công tác tổ chức quản lý, em thấy công ty có rất nhiều ưu điểm trong các khía cạnh sau:

❖ **Về tổ chức bộ máy quản lý:** Với bộ máy quản lý gọn nhẹ thống nhất từ trên xuống dưới, công ty đã xây dựng bộ máy theo mô hình trực tuyến - chức năng và hạch toán phù hợp với nền kinh tế thị trường. Ngoài các chức năng nhiệm vụ của mình, các phòng ban còn giúp đỡ nhau hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao.

❖ Về tổ chức công tác kế toán:

- Công ty lựa chọn loại hình tổ chức kế toán tập trung, với mô hình này việc hạch toán đảm bảo tập trung, thống nhất chặt chẽ giúp cho việc kiểm tra chỉ đạo hoạt động kinh doanh, chuyên môn hoá cán bộ, giảm nhẹ biên chế...
- Bộ máy kế toán của công ty có bảy kế toán trong đó có một kế toán trưởng, một phó phòng kế toán kiêm kế toán tổng hợp và năm kế toán viên. Các nhân viên kế toán đều là những người làm lâu năm trong công ty nên có nhiều kinh nghiệm.
- Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký - Chứng từ đây là hình thức dễ vận dụng, đem lại hiệu quả cao do dễ xử lý thông tin tổng hợp và cung cấp thông tin phù hợp với trình độ năng lực, điều kiện trang bị kỹ thuật tính toán và yêu cầu quản lý.
- Công ty CP Hoá Chất Vật Liệu Điện HP sử dụng hệ thống tài khoản kế toán và sổ sách kế toán ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ – BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài Chính để hạch toán với các loại sổ: nhật ký

chứng từ, bảng kê, sổ cái, bảng tổng hợp chi tiết... đã phần nào phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty, đáp ứng kịp thời đầy đủ, cung cấp mọi thông tin hữu dụng phục vụ nhu cầu quản lý của công ty. Vận dụng linh hoạt hệ thống tài khoản, sổ sách kế toán phục vụ cho việc lập các chỉ tiêu trên hệ thống báo cáo tài chính.

❖ **Về công tác lập bảng cân đối kế toán:**

- Để giúp cho công tác lập bảng cân đối kế toán được nhanh chóng thuận tiện đồng thời đảm bảo cho báo cáo có chất lượng và hữu ích cho người sử dụng, công ty rất chú trọng trong công tác chuẩn bị. Đến thời điểm 31/12/2009 mọi số liệu, tài liệu liên quan đều được thu thập, kiểm tra tính hợp lí, hợp pháp độ tin cậy thêm vào đó là phong cách làm việc năng động, nhiệt tình của các nhân viên kế toán góp phần nâng cao hiệu quả của công tác lập bảng cân đối kế toán.
- Bảng cân đối kế toán của công ty được lập đúng quy định và nộp đúng thời hạn theo quyết định số 15/2006 - BTC ngày 20/3/2006.

❖ **Về công tác phân tích bảng cân đối kế toán:**

- Việc phân tích bảng cân đối kế toán của công ty đã được quan tâm. Qua phân tích một số chỉ tiêu trên bảng cân đối kế toán đã phần nào giúp cho các bộ phận, phòng ban trong công ty theo dõi một cách khái quát về tình hình tài chính cũng như sự biến động về tài sản, nguồn vốn của công ty.
- Nội dung phân tích của công ty gồm:
 - Phân tích cơ cấu tài sản
 - Phân tích cơ cấu nguồn vốn

Quá trình phân tích bảng cân đối kế toán, công ty sử dụng phương pháp so sánh, so sánh giữa năm nay với năm trước để thấy được sự biến động của năm đó như thế nào? Tăng hay giảm so với năm trước? Từ đó đề ra biện pháp khắc phục những tồn tại, thiếu sót và phương hướng cho sự phát triển sau này.

3.1.2. Những hạn chế trong công tác lập và phân tích bảng cân đối kế toán

❖ Về tổ chức bộ máy quản lý và hạch toán kế toán:

- Trong thời buổi kinh tế thị trường hiện nay, việc cung cấp các thông tin đòi hỏi sự chính xác, nhanh chóng kịp thời. Công ty CP Hoá Chất Vật Liệu Điện HP là một công ty lớn, khối lượng các nghiệp vụ kinh tế phát sinh hàng ngày nhiều, nhưng công ty vẫn sử dụng hình thức kế toán thủ công. Điều này sẽ tạo gánh nặng công việc cho các nhân viên kế toán, mặt khác sai sót trong quá trình kế toán là không thể không xảy ra. Thông tin sai dẫn đến quyết định sai.
- Trình độ ngoại ngữ tin học, khả năng phân tích tài chính của các nhân viên kế toán còn hạn chế. Công ty chưa thực sự chú trọng việc đào tạo đội ngũ cán bộ kế toán.

❖ Về công tác lập bảng cân đối kế toán:

- Kế toán trưởng là người trực tiếp tiến hành kiểm tra sự cân đối và đối chiếu sổ sách, cho nên không đảm bảo tính khách quan và có thể dễ phát sinh sai sót trong hạch toán.
- Công ty chưa có bộ phận kiểm toán nội bộ. Chính vì vậy sẽ không có người kiểm tra sau khi lập báo cáo tài chính, mức độ chính xác của báo cáo tài chính không cao, thiếu khách quan.

❖ Về công tác phân tích bảng cân đối kế toán:

- Tuy công ty đã quan tâm đến việc phân tích bảng cân đối kế toán nhưng phương pháp phân tích chỉ sử dụng phương pháp so sánh, chưa kết hợp với các phương pháp khác chuyên sâu hơn. Việc phân tích chỉ dừng lại ở việc phân tích cơ cấu tài sản và phân tích cơ cấu nguồn vốn. Nếu chỉ căn cứ vào chỉ tiêu này thì chưa thấy được các khía cạnh khác nhau của tình hình tài chính, tình hình thanh toán, khả năng thanh toán.
- Công tác phân tích bảng cân đối kế toán của công ty chưa được tiến hành theo một trình tự cụ thể, chưa được coi là hoạt động chính thức, mới chỉ dừng lại ở việc kế toán lập và đưa ra trong báo cáo tài chính và trình lên ban giám đốc mà không có sự tham gia đóng góp ý kiến của các phòng ban. Do đó việc đề ra giải pháp khắc phục những mặt hạn chế của công ty còn chưa mang lại hiệu quả cao.

3.2. Một số ý kiến đề xuất nhằm hoàn thiện công tác lập và phân tích bảng cân đối kế toán tại công ty CP Hoá Chất Vật Liệu Điện HP

3.2.1. Sự cần thiết và nguyên tắc hoàn thiện:

- Nhằm khắc phục những thiếu sót, hạn chế mà công ty gặp phải.
- Đưa ra những ý kiến nhằm nâng cao hiệu quả quản lý, sản xuất kinh doanh của công ty.
- Phải tuân theo đúng nguyên tắc về chuẩn mực chế độ kế toán hiện hành.

3.2.2. Những kiến nghị nhằm hoàn thiện công tác lập và phân tích bảng cân đối kế toán tại công ty CP Hoá Chất Vật Liệu Điện HP:

Ý kiến thứ nhất: Đào tạo, tuyển dụng đội ngũ nhân viên kế toán.

Trong tất cả các hoạt động, từ những hoạt động xã hội, chính trị ... hay hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp thì nhân tố con người luôn luôn đóng vai trò quan trọng, nó là nhân tố quyết định đến sự thành công hay thất bại của tổ chức. Trong các doanh nghiệp, công tác điều hành, quản lý nói chung và công tác kế toán nói riêng, yếu tố con người được đặt lên hàng đầu. Nhưng tại công ty CP Hoá Chất Vật Liệu Điện HP, vấn đề đào tạo cán bộ, nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ cho cán bộ đặc biệt là nhân viên kế toán chưa thực sự được chú trọng.

Phòng tài chính kế toán hiện tại của công ty có bảy người. Trong đó có hai người trình độ Đại học còn lại là trình độ Cao đẳng. Về khả năng lập và phân tích bảng cân đối kế toán chỉ có 2 người có khả năng lập còn không ai có khả năng phân tích chuyên sâu các BCTC và nắm chắc được mối quan hệ giữa các BCTC.

Do đó, việc cập nhật những quyết định sửa đổi bổ sung liên quan đến công tác kế toán còn hạn chế. Một số nhân viên kế toán yếu về nghiệp vụ, chưa tích cực làm việc sẽ làm cho tiến độ công việc của phòng bị chậm lại. Vì vậy, công ty nên trẻ hoá đội ngũ cán bộ nhân kế toán, thay thế những nhân viên đã cao tuổi, thiếu tinh thần trách nhiệm...tuyển dụng những nhân viên mới tốt hơn, đào tạo lại nhằm nâng cao trình độ nghiệp vụ, giáo dục đạo đức nghề nghiệp cũng như văn hoá doanh nghiệp. Bên cạnh đó, công ty nên thường xuyên phát động các phong trào thi đua phấn đấu hoàn thành và hoàn thành vượt mức kế hoạch được giao cho

cán bộ công nhân viên trong tập thể công nhân nhằm từng bước đưa công ty ngày càng phát triển hơn.

Ý kiến thứ hai: Từng bước hoàn thiện nội dung và chỉ tiêu phân tích tình hình tài chính.

Hiện nay nội dung phân tích tài chính của công ty mới chỉ dừng lại ở việc phân tích cơ cấu tài sản và nguồn vốn, chưa đáp ứng được nhu cầu sử dụng của công ty. Công ty nên chú trọng công tác phân tích bảng cân đối kế toán và liên hệ giữa bảng cân đối kế toán với báo cáo tài chính khác, nó giúp cho doanh nghiệp có được nhận xét đúng đắn về tình hình cũng như hiệu quả của công tác kinh doanh để từ đó đưa ra những phương hướng đúng đắn kịp thời cho sản xuất kinh doanh, nâng cao hiệu quả sản xuất...

Trong phần phân tích BCDKT, doanh nghiệp nên phân tích thêm một số các chỉ tiêu khác như:

- Phân tích tình hình đảm bảo nguồn vốn cho hoạt động kinh doanh
- Phân tích nhu cầu vốn lưu động thường xuyên.
- Phân tích tình hình công nợ

Cách phân tích từng chỉ tiêu như sau:

✳ **Phân tích tình hình đảm bảo nguồn vốn cho hoạt động kinh doanh:**

Để đánh giá tình hình đảm bảo nguồn vốn cho hoạt động kinh doanh của công ty cần phân tích 2 chỉ tiêu là nguồn tài trợ thường xuyên và nguồn tạm trợ tạm thời.

- Nguồn tài trợ thường xuyên bao gồm: nguồn vốn chủ sở hữu và nguồn vốn vay - nợ dài hạn.
- Nguồn tài trợ tạm thời gồm: các khoản vay ngắn hạn(nợ ngắn hạn), các khoản vay - nợ quá hạn, các khoản chiếm dụng vốn của người bán, người mua, công nhân viên...

Tiến hành phân tích đảm bảo nguồn vốn cho hoạt động kinh doanh của công ty theo trường hợp sau: tài sản ngắn hạn được bù đắp bởi nguồn vốn tạm thời, tài sản dài hạn được bù đắp bởi nguồn vốn thường xuyên.

Biểu 3.1:

BẢNG PHÂN TÍCH NGUỒN TÀI TRỢ

Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2008	Năm 2009	Chênh lệch	
				Giá trị	%
I. Nguồn tài trợ thường xuyên	VNĐ	22.762.385.613	9.632.856.121	-13.129.529.492	-57,68
1. Nguồn vốn chủ sở hữu	VNĐ	22.627.617.221	8.980.608.934	-13.647.008.287	-60,31
2. Nợ dài hạn	VNĐ	134.768.392	652.247.187	+517.478.795	+383,98
II. Nguồn tài trợ tạm thời	VNĐ	64.499.276.286	80.673.578.467	+16.174.302.181	+25,08
1. Vay và nợ ngắn hạn	VNĐ	49.232.421.271	41.065.516.169	-8.166.905.102	-16,59
2. Các khoản chiếm dụng	VNĐ	15.266.855.015	39.608.062.298	+24.341.207.283	+159,44
Tổng nguồn tài trợ	VNĐ	87.261.661.899	90.306.434.588	+3.044.772.689	+3,49
III. Tài sản ngắn hạn	VNĐ	78.911.059.941	74.069.290.303	-4.841.769.638	-6,14
IV. Tài sản dài hạn	VNĐ	8.350.601.958	16.237.144.285	+7.886.542.327	+94,44
V. NV thường xuyên/ TSDH	%	272,58	59,33		-213,26
VI. NV tạm thời/ TSNH	%	81,74	108,92		+27,18
VII. NV tạm thời / NV thường xuyên	%	283,36	837,48		+554,12

Nhận xét:

Qua số liệu trên, nguồn tài trợ thường xuyên của năm 2009 giảm so với năm 2008 là 13.129.529.492 đồng tương ứng với tỷ lệ giảm 57,68%. Nguồn tài trợ thường xuyên giảm là do những nguyên nhân sau: Năm 2009 nguồn vốn chủ sở hữu giảm 13.647.008.287 đồng so với năm 2008 mặc dù nợ dài hạn tăng 517.478.795 đồng so với năm 2008 nhưng tốc độ giảm của nguồn vốn chủ sở hữu nhanh hơn tốc độ tăng của nợ dài hạn nên làm cho nguồn tài trợ thường xuyên giảm.

Trong năm 2009 nguồn tài trợ tạm thời của công ty lại tăng. Cụ thể, năm 2008 là 64.499.276.286 đồng đến năm 2009 là 80.673.578.467 đồng như vậy nguồn tài trợ tạm thời năm 2009 so với năm 2008 tăng 16.174.302.181 đồng tương ứng với tỷ lệ tăng 25,08%. Nguyên nhân là do các khoản chiếm dụng năm 2009 tăng 24.341.207.283 đồng so với năm 2008 tương ứng với tỷ lệ tăng

159,44% mặt khác khoản vay và nợ ngắn hạn năm 2009 lại giảm 8.166.905.102 đồng so với năm 2008 tương ứng với tỷ lệ giảm 16,59%. Theo số liệu trên bảng cân đối kế toán năm 2009, ta thấy nguồn tài trợ tạm thời được huy động từ việc đi chiếm dụng vốn của các khoản “thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước”, “phải trả công nhân viên” và “phải trả khác”. Bằng việc tăng vốn tạm thời do đi chiếm dụng mà giúp công ty giảm được chi phí lãi vay mà vẫn đủ vốn để kinh doanh.

Nếu so sánh nguồn tài trợ tạm thời/ nguồn tài trợ thường xuyên năm 2008 so với năm 2009 ta thấy tỷ lệ này đạt 283,36% vào năm 2008 và đến năm 2009 là 837,48% (tăng 554,12%) những con số này cho thấy công ty vẫn mở rộng quy mô kinh doanh.

Theo như phân tích ở trên thì nguồn tài trợ thường xuyên giảm là do nguồn vốn chủ sở hữu giảm, nợ dài hạn thì lại tăng. Mức độ đầu tư vào tài sản dài hạn tăng 7.886.542.327 đồng tương ứng với tỷ lệ 94,44% so với đầu năm. Do tài sản dài hạn tăng trong khi nguồn tài trợ thường xuyên thì lại giảm nên dẫn đến tỷ lệ nguồn vốn thường xuyên / tài sản dài hạn năm 2009 giảm 213,26% nên không đủ bù đắp cho tài sản dài hạn.

Năm 2008 nguồn vốn tạm thời / tài sản ngắn hạn là 81,74% đến năm 2009 là 108,92%, tăng lên 27,18% trong khi đó tài sản ngắn hạn lại giảm 4.841.769.638 đồng tương ứng với tỷ lệ 6,14% từ 78.911.059.941 đồng năm 2008 xuống còn 74.069.290.303 đồng năm 2009. Vì vậy nên nguồn vốn tạm thời đủ bù đắp cho tài sản ngắn hạn và bù đắp một phần tài sản dài hạn.

*** Phân tích nhu cầu vốn lưu động thường xuyên:**

Trên đây mới chỉ có thể khái quát được sơ qua nguồn tài trợ của công ty để có cái nhìn cụ thể xác thực hơn khi phân tích tình hình đảm bảo nguồn vốn cho hoạt động kinh doanh người ta còn sử dụng chỉ tiêu “ Nhu cầu vốn lưu động thường xuyên”.

Nhu cầu vốn lưu động thường xuyên là lượng vốn ngắn hạn mà doanh nghiệp dùng để tài trợ cho 1 phần tài sản lưu động gồm: các khoản phải thu, hàng tồn kho, các tài sản ngắn hạn khác.

Nhu cầu vốn lưu động thường xuyên = Các tài sản ngắn hạn (trừ tiền) - Nợ ngắn hạn

- Khi nhu cầu vốn lưu động thường xuyên > 0 , chứng tỏ nguồn vốn ngắn hạn bên ngoài không đủ cho nhu cầu vốn doanh nghiệp cần huy động thêm vốn dài hạn để tài trợ.

- Khi nhu cầu vốn lưu động thường xuyên < 0 , cho thấy nguồn vốn ngắn hạn bên ngoài thừa để tài trợ cho nhu cầu vốn ngắn hạn mà doanh nghiệp cần.

Biểu 3.2

NHU CẦU VỐN LƯU ĐỘNG THƯỜNG XUYÊN

Chỉ tiêu	Năm 2008	Năm 2009	Chênh lệch	
			Giá trị	%
1. Hàng tồn kho	42.545.424.757	40.744.514.143	-1.800.910.614	-4,23
2. Các khoản phải thu	28.698.271.167	22.188.162.872	-6.510.108.295	-22,68
3. Tài sản ngắn hạn khác	2.976.580.278	3.681.141.755	+704.561.477	+23,67
4. Nợ ngắn hạn	64.499.276.286	80.673.578.467	+16.174.302.181	+25,08
Nhu cầu VLD thường xuyên	9.720.999.916	-14.059.759.697	-23.780.759.613	-244,63

Nhận xét:

Từ số liệu trên ta thấy được : nhu cầu vốn lưu động thường xuyên tức là nguồn vốn ngắn hạn bên ngoài cuối năm 2009 thừa nhiều so với nhu cầu vốn ngắn hạn của công ty CP Hoá Chất Vật Liệu Điện HP.

Nhu cầu vốn lưu động thường xuyên năm 2009 so với năm 2008 giảm 23.780.759.613 đồng. Năm 2008 nhu cầu vốn lưu động thường xuyên là +9.720.999.916 đồng nghĩa là hàng tồn kho, các khoản phải thu, tài sản ngắn hạn khác lớn hơn nợ ngắn hạn do đó ngoài việc tài trợ bằng nguồn vốn ngắn hạn công ty còn phải dùng nguồn vốn chủ sở hữu để tài trợ chênh lệch đó. Còn sang năm 2009, nhu cầu vốn lưu động thường xuyên là -14.059.759.697 đồng, giảm quá nhiều so với năm 2008.

Theo kết quả tính toán ở biểu trên, ta thấy nhu cầu vốn lưu động thường xuyên năm 2009 giảm đi là do nợ ngắn hạn tăng gấp nhiều lần so với sự tăng của tài sản ngắn hạn khác cộng thêm sự giảm của hàng tồn kho và các khoản phải thu. Nếu như chỉ dừng lại ở đây thì ta chưa thể đưa ra kết luận chính xác cho việc tăng

hay giảm trên là tốt hay xấu, do vậy cần đi sâu phân tích tình hình công nợ phải thu, phải trả.

Biểu 3.3

BẢNG PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH CÔNG NỢ

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Số cuối năm	Chênh lệch	
			Giá trị	%
I. Tổng tài sản	87.261.661.899	90.306.434.588	+3.044.772.689	+3,49
II. Các khoản phải thu	28.966.742.935	22.434.682.962	-6.532.059.973	-22,55
1. Phải thu khách hàng	22.150.473.548	15.656.924.654	-6.493.548.894	-29,32
2. Trả trước cho người bán	1.307.715.336	1.250.110.592	-57.604.744	-4,40
3. Phải thu khác	5.508.554.051	5.527.647.716	+19.093.665	+0,35
III. Các khoản phải trả	64.499.276.286	80.673.578.467	+16.174.302.181	+25,08
1. Vay và nợ ngắn hạn	49.232.421.271	41.065.516.169	-8.166.905.102	-16,59
2. Phải trả người bán	8.653.894.318	8.501.930.554	-151.963.764	-1,76
3. Người mua trả tiền trước	786.056.801	784.564.529	-1.492.272	-0,19
4. Thuế và các khoản PNNN	57.788.580	276.495.300	+218.706.720	+378,46
5. Phải trả công nhân viên	283.331.560	297.581.560	+14.250.000	+5,03
6. Chi phí phải trả	428.444.341	39.905.000	-388.539.341	-90,69
7. Phải trả khác	5.057.339.415	29.707.585.355	+24.650.245.940	+487,42
Tỷ suất nợ phải thu	33,20	24,84	-8,35	
Tỷ suất nợ phải trả	73,91	89,33	+15,42	

Nhận xét:

Căn cứ vào bảng phân tích tình hình công nợ ở trên ta thấy năm 2008 “Các khoản phải thu” là 28.966.742.935 đồng, năm 2009 là 22.434.682.962 đồng giảm 6.532.059.973 đồng tương ứng với tỷ lệ giảm 22,55%. “Các khoản phải thu” giảm là do “phải thu khách hàng” và “trả trước cho người bán” đều giảm chỉ có chỉ tiêu “phải thu khác” tăng không đáng kể. Trong đó, “phải thu khách hàng” giảm 6.493.548.894 đồng tương ứng với tỷ lệ 29,32%, “trả trước cho người bán” giảm 57.604.744 đồng tương ứng với tỷ lệ 4,40%. Điều đó cho thấy trong năm

vừa qua, công ty đã làm rất tốt công tác thu hồi nợ, vốn chiếm bị chiếm dụng giảm, công ty cần phát huy hơn nữa trong các năm sau.

“Các khoản phải trả” năm 2009 cũng tăng so với năm 2008. Năm 2008, “Các khoản phải trả” là 64.499.276.286 đồng, năm 2009 là 80.673.578.467 đồng tăng 16.174.302.181 đồng so với năm 2008 tương ứng với tỷ lệ 25,08 %. Nguyên nhân là do “thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước”, “phải trả công nhân viên” và “phải trả khác” đều tăng. Cụ thể là “thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước” tăng 218.706.720 đồng tương ứng với tỷ lệ 378,46% do trong năm 2009 công ty phải nộp tiền thuế đất phục vụ cho việc mở rộng sản xuất. “Phải trả công nhân viên” tăng 14.250.000 đồng tương ứng với tỷ lệ 5,03%, “phải trả khác” tăng 24.200.245.940 đồng tương ứng với tỷ lệ 439,42%. Còn các chỉ tiêu khác đều giảm chủ yếu là sự giảm tương đối mạnh của chỉ tiêu “vay và nợ ngắn hạn”, giảm 8.166.905.102 đồng tương ứng với 16,59%.

Nhìn vào bảng phân tích trên ta thấy, năm 2009 phần vốn mà công ty bị chiếm dụng giảm 6.532.059.973 đồng tương ứng với 22,55% còn phần vốn công ty đi chiếm dụng thì lại tăng 16.174.302.181 đồng tương ứng với 25,08 %. Ta thấy tốc độ tăng của phần vốn công ty đi chiếm dụng nhanh hơn tốc độ giảm của phần vốn công ty bị chiếm dụng nên tỷ suất nợ phải trả tăng lên còn tỷ suất nợ phải thu lại giảm. Cụ thể là năm 2008, tỷ suất nợ phải trả chiếm 73,91 % trong tổng nguồn vốn lớn hơn tỷ trọng nợ phải thu chiếm 33,20% trong tổng vốn điều đó chứng tỏ phần vốn đi chiếm dụng lớn hơn phần vốn công ty bị chiếm dụng vốn. Đến năm 2009, tỷ suất nợ phải trả vẫn lớn hơn tỷ suất nợ phải thu. Điều đó chứng tỏ công ty đã làm rất tốt công tác thu hồi nợ, không bị công ty khác chiếm dụng, công ty cần phát huy.

Ý kiến thứ 3: Xây dựng quy trình về trình tự tổ chức công tác phân tích

Để công tác phân tích đạt hiệu quả hơn, công ty nên xây dựng một quy trình với nội dung và các bước sau:

Bước 1: Xác định mục tiêu, mục đích phân tích

Phải có mục tiêu, mục đích phân tích rõ ràng, mục tiêu phân tích khác nhau thì việc phân tích cũng khác nhau. Tùy theo yêu cầu của người quản lý mà ta tự chọn mục tiêu và mục đích phân tích cho phù hợp.

Bước 2: Lập kế hoạch phân tích

Sau khi xác định được mục tiêu phân tích bước tiếp theo là lập kế hoạch phân tích. Phải lập kế hoạch cho khâu chuẩn bị về mặt hình thức và nội dung, thời gian phân tích, thành phần tham dự, sau khi phân tích.

Chuẩn bị:

- **Hình thức:** phải chuẩn bị hình thức phân tích cho phù hợp với điều kiện của công ty, bố trí nhân sự trong bộ phận phân tích, bộ phận này thuộc phòng tài chính kế toán. Ví dụ nhân viên kế toán theo dõi tiền mặt, vật tư, tscđ phân tích và theo dõi lãi vay, phân tích tình hình công nợ.
- **Nội dung:** Phải chuẩn bị các vấn đề phân tích tuân thủ theo các mục tiêu phân tích đã đề ra.

Xác định thời gian phân tích: thời gian phân tích sau khi lập bảng cân đối kế toán là phụ thuộc vào khả năng cập nhật số liệu kế toán từ các phần hành kế toán lập nên báo cáo quyết toán và quy trình của công tác phân tích.

Thành phần tham dự: các thành phần tham dự trong buổi phân tích bao gồm: ban giám đốc, hội đồng quản trị, đại diện các phòng ban, người lao động...

Bước 3: Quá trình tổ chức phân tích

Quá trình tổ chức phân tích này phải thuyết trình bằng lời dựa trên văn bản phân tích mà bộ phận phân tích đã làm để những người tham dự có thể nhìn sâu hơn về tình hình hoạt động kinh doanh của công ty trong năm vừa qua.

Sau đó là ý kiến đóng góp của các thành phần tham dự buổi phân tích. Những ý kiến này phải được ghi thành biên bản.

Tiếp theo là kết luận về buổi phân tích, từ những ý kiến đóng góp của các thành viên tham dự, bộ phận phân tích soạn thảo báo cáo phân tích và đưa ra: giải pháp về những việc phải khắc phục, những việc cần phải làm ngay, những việc cần có thời gian mới thực hiện được.

Cuối cùng sau buổi phân tích đó, giao nhiệm vụ cho các bộ phận chịu trách nhiệm, đôn đốc những việc cần khắc phục đã nêu trong bản kết luận và phân công trách nhiệm với từng bộ phận, phòng ban...

Ý kiến thứ tư: Ứng dụng phần mềm kế toán

Trong thời buổi kinh tế thị trường hiện nay, việc cung cấp các thông tin đòi hỏi sự chính xác, nhanh chóng và kịp thời. Công ty CP Hoá Chất Vật Liệu Điện HP là một công ty lớn, khối lượng các nghiệp vụ kinh tế phát sinh hàng ngày nhiều nhưng công ty vẫn sử dụng hình thức kế toán thủ công. Điều này sẽ tạo gánh nặng công việc cho các nhân viên kế toán, mặt khác sai sót trong quá trình tính toán là không thể không xảy ra, dẫn đến sai lệch trong việc ra quyết định của nhà quản trị.

*** Một số các giải pháp để giải quyết như sau:**

- Công ty tự viết phần mềm theo tiêu chuẩn quy định tại thông tư.
- Công ty có thể đi mua các phần mềm của các nhà cung ứng phần mềm kế toán chuyên nghiệp như: phần mềm kế toán Misa của công ty cổ phần Misa, phần mềm kế toán Sas Innova của công ty cổ phần Sis Việt Nam...

*** Khi thực hiện được giải pháp sẽ mang lại những lợi ích sau:**

- Việc xử lý, kiểm tra và cung cấp thông tin kinh tế - tài chính nhanh chóng chính xác, kịp thời.
- Tiết kiệm sức lao động, hiệu quả công việc cao.
- Lưu trữ, bảo quản dữ liệu thuận lợi, an toàn...

KẾT LUẬN

Bảng cân đối kế toán có ý nghĩa rất quan trọng trong công tác quản lý. Qua việc phân tích bảng cân đối kế toán có thể nhận xét đánh giá tình hình tài chính, huy động vốn cũng như tiềm năng của doanh nghiệp, giúp nhà quản lý luôn làm chủ được các mối quan hệ phát sinh từ đó có điều kiện giữ cho tình hình tài chính của doanh nghiệp luôn ở trạng thái ổn định và phát triển. Khoá luận “**Hoàn thiện công tác tổ chức lập và phân tích bảng cân đối kế toán tại công ty CP Hoá Chất Vật Liệu Điện HP**” phần nào đã phản ánh được điều đó.

Khoá luận đã đề cập đến các vấn đề sau:

Về mặt lý luận: Khoá luận đã hệ thống hoá những vấn đề về tổ chức lập và phân tích bảng cân đối kế toán trong các doanh nghiệp.

Về mặt thực tế:

- Khoá luận đã phản ánh thực tế công tác lập và phân tích bảng cân đối kế toán tại công ty CP Hoá Chất Vật Liệu Điện HP.
- Sau khi đánh giá được ưu nhược điểm trong công tác kế toán nói chung, công tác lập và phân tích bảng cân đối kế toán tại công ty CP Hoá Chất Vật Liệu Điện HP nói riêng, khoá luận đã nêu ra các kiến nghị nhằm hoàn thiện công tác lập và phân tích bảng cân đối kế toán tại công ty CP Hoá Chất Vật Liệu Điện HP. Các kiến nghị đều xuất phát từ tình hình thực tế của công ty trên cơ sở phân tích vận dụng cụ thể nên đều mang tính khả thi.

Khoá luận của em được hoàn thành nhờ sự giúp đỡ nhiệt tình của ban giám đốc công ty, các cô chú trong phòng tài chính kế toán tại công ty CP Hoá Chất Vật Liệu Điện HP và sự tận tình của thầy giáo hướng dẫn

Do thời gian thực tập có hạn và chưa có kinh nghiệm nên bài khoá luận của em không thể tránh khỏi những thiếu sót. Em rất mong nhận được sự góp ý, chỉ bảo của ban giám đốc công ty, các cô chú phòng tài chính kế toán, các thầy cô để bài khoá luận của em được hoàn thiện hơn.

Em xin chân thành cảm ơn!

Hải Phòng, tháng 06 năm 2010

Sinh viên

Đàm Thị Hồng Ngọc